

Số: 36 /CNVL  
V/v: Báo cáo thường niên năm 2025

Vinh Long, ngày 10 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo thường niên năm 2025**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**ĐẶNG TẤN CHIẾN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40./BC-CNVL

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 4 năm 2026

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán.

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1500174831
- Vốn điều lệ: 289.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 289.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long
- Số điện thoại: (0270) 382 2583
- Số fax: (0270) 382 9432
- Website: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)
- Mã cổ phiếu: VLW
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long được thành lập năm 1936 với tên gọi ban đầu là nhà máy nước Hưng Đạo Vương công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nhà máy được thành lập nhằm mục đích cấp nước phục vụ sinh hoạt cho người dân tại Thị xã Vĩnh Long.

Năm 1957 nhà máy được cải tạo, mở rộng nâng công suất lên 2.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Năm 1960 nhà máy tiếp tục xây dựng thêm, nâng công suất lên 4.800 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Sau năm 1975, Công ty Cấp nước Cửu Long được hình thành trên cơ sở tiếp quản các hệ thống cấp nước của Ty Cấp thủy Vĩnh Long để lại bao gồm: HTCN Thị xã Vĩnh Long có 02 nhà máy nước gồm nhà máy nước Hưng Đạo Vương, nhà máy nước Cầu Vòng và các hệ thống cấp nước tập trung tại các huyện Vũng Liêm, Trà Ôn và Bình Minh. Tổng quy mô công suất của toàn hệ thống là 6.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Ngày 04/07/1992, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 216/QĐ-UBT thành lập Công ty Công trình Đô thị Vĩnh Long, trong đó bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh là kinh doanh phát triển nhà ở, vỉa hè, công viên cây xanh và thoát nước.

Ngày 12/06/1995, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 773/QĐ-UBT về việc đổi tên Công ty Công trình Đô thị Vĩnh Long thành Công ty Cấp nước tỉnh Vĩnh Long với chức năng, nhiệm vụ chính là sản xuất kinh doanh nước sạch; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cấp nước.



Ngày 19/02/2008, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 295/QĐ-UBT về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cấp nước tỉnh Vĩnh Long thành Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh nước sạch, nước uống đóng chai; tư vấn xây dựng; thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cấp nước.

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, ngày 13/03/2015, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 378/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2014 – 2015.

Ngày 26/02/2016, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 401/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long.

Ngày 12/05/2016, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 1058/QĐ-UBND về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa.

Ngày 31/05/2016 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chính thức đi vào hoạt động với hình thức Công ty cổ phần.

Ngày 29/09/2016 Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước công nhận là Công ty Đại chúng.

Ngày 23/12/2016 UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 3090/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tài chính đã kiểm toán và nộp phần chênh lệch vốn nhà nước về Quỹ quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Ngày 20/01/2017 Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 29/2017/GCNCP-VSD, số lượng cổ phiếu đăng ký là 28.900.000 cổ phiếu.

Ngày 10/07/2017 Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 518/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long; ngày 17/07/2017 Cổ phiếu VLW của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long chính thức giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngày 17/01/2018 UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 92/QĐ-UBND về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long.

Ngày 21/05/2019 UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 1177/QĐ-UBND phê duyệt chi phí thoái vốn và giá trị cổ phần bán được sau khi trừ chi phí có liên quan đến chuyển nhượng vốn tại công ty Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng; kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành nước.

Địa bàn kinh doanh: Thành phố Vĩnh Long, Huyện Long Hồ, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Trà Ôn và khu Công nghiệp Hòa Phú.

## **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

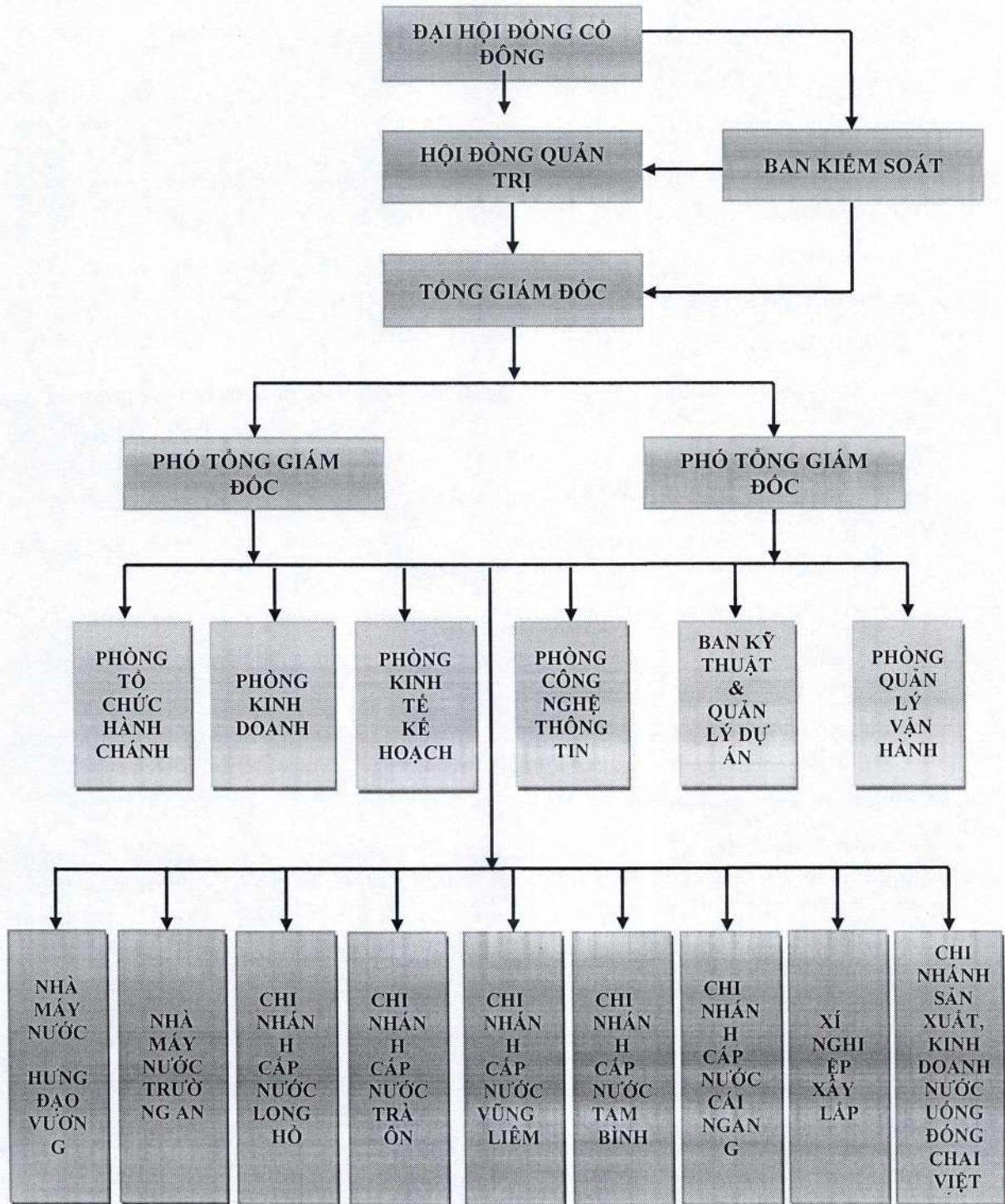
### **3.1 Mô hình quản trị:**

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát



- Tổng giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị

### 3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:



### 3.3 Các công ty liên kết:

♦ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

Địa chỉ: Số 93 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Hạnh, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822074

Giấy CN ĐKDN: 1500590493 - ngày cấp: 04/05/2009; thay đổi lần 1 ngày 31/10/2014



Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch

Vốn điều lệ thực góp: 9.000.000.000 đồng

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 20% Vốn điều lệ

♦ *Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân*

Địa chỉ: Số 3530 ấp Thành Phú, Xã Tân Quới, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3753 368

Giấy CN ĐKDN: 1501012456 - ngày cấp: 22/10/2014

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch

Vốn điều lệ thực góp: 20.000.000.000 VND

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 25% Vốn điều lệ

#### **4. Định hướng phát triển**

##### **4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.**

Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa công ty phát triển và tăng trưởng bền vững.

Đảm bảo giá bán sản phẩm đã tính đúng, tính đủ theo quy định.

Thực hiện chủ trương đa ngành, đa nghề. Công ty tập trung nghiên cứu để phát triển thêm một số ngành nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tập trung mở rộng vùng phục vụ, tìm kiếm các đối tác mới nhằm tăng doanh thu, lợi nhuận.

Tiếp tục thực hiện đề án giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch. Đầu tư trang bị máy móc thiết bị phục vụ sản xuất theo hướng hiện đại hoá.

Huy động mọi nguồn vốn của các tổ chức để thực hiện đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh.

##### **4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**

Thực hiện Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 về “Phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050” và nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long, Công ty tiếp tục định hướng phát triển dịch vụ cấp nước đô thị tỉnh Vĩnh Long theo từng giai đoạn như sau:

###### **• Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030**

Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định; các khu công nghiệp được cấp nước đầy đủ theo yêu cầu áp lực và lưu lượng.

Tỷ lệ hộ dân đô thị sử dụng nước sạch đạt 99,5%

Ứng phó có hiệu quả tình hình xâm nhập mặn ngày càng trầm trọng diễn ra trên toàn tỉnh.

###### **• Tầm nhìn đến năm 2050.**

Đáp ứng mọi nhu cầu và bảo đảm cấp nước an toàn cho sinh hoạt và sản xuất của đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp.

Tích cực góp phần đảm bảo an ninh nước sạch.

Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty).



## 5. Các rủi ro:

### 5.1. Rủi ro kinh tế

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước và thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế của Công ty cũng như sự phát triển của ngành, của khu vực.

Do nước sạch được xếp vào dạng hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước và luôn nằm trong danh mục khuyến khích phát triển đầu tư của Chính phủ. Tuy nhiên những biến động bất thường của nền kinh tế thế giới và kinh tế trong nước trong thời gian qua như biến động giá xăng dầu, giá điện, giá nguyên vật liệu đầu vào và tình hình tài chính tiền tệ đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### 5.2 Rủi ro về giá

Đặc thù ngành cung cấp nước là ngành dịch vụ công ích và thuộc sự kiểm soát giá của Nhà nước. Do đó giá bán nước sạch do UBND tỉnh quy định, Công ty không được chủ động điều chỉnh một khi có sự biến động lớn các yếu tố sản xuất đầu vào làm tăng giá thành sản phẩm công ty phải lập phương án trình các cơ quan chức năng thẩm định, do đó giá bán nước sạch sẽ không được điều chỉnh kịp thời.

Vì vậy Công ty chịu rủi ro về giá khá cao nếu không kiểm soát được tỷ lệ thất thoát nước, chi phí nguyên vật liệu sản xuất, chi phí quản lý, chi phí đầu tư và chi phí vận hành hệ thống mạng lưới ống phân phối thì nguy cơ tăng chi phí, giảm lợi nhuận là rất lớn.

### 5.3 Rủi ro nguyên liệu sản xuất đầu vào

Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là nguồn nước mặt khai thác trực tiếp từ sông Tiền và sông Hậu nhưng do địa phận tỉnh Vĩnh Long nằm ở hạ nguồn sông Mekong nên hàng năm chịu sự tác động của biến đổi khí hậu làm nguồn nguyên liệu nước thô bị nhiễm mặn và tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng do sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đang tạo ra thách thức không nhỏ cho Công ty trong việc đảm bảo nguồn nước sạch cho sản xuất.

### 5.4 Rủi ro tỷ lệ thất thoát nước

Tỷ lệ thất thoát nước luôn là yếu tố được quan tâm hàng đầu, nước rò rỉ được phân theo hai dạng chính là loại dễ thấy (nước tràn trên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, kênh, rạch ...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. So sánh với các tỉnh trong cùng khu vực và cả nước, tỷ lệ thất thoát nước tại Vĩnh Long luôn nằm trong nhóm có tỷ lệ thất thoát trung bình. Nguyên nhân là do hệ thống đường ống cấp nước ở nhiều đô thị quá cũ, có nhiều tuyến ống trên 30 năm sử dụng, mạng lưới đường ống phân phối trải rộng khi bị rò rỉ khó phát hiện. Một bộ phận người dân còn thiếu ý thức chấp hành quy định khi sử dụng nước còn gian lận dẫn đến nguồn nước sạch bị thất thoát.

### 5.5 Rủi ro luật pháp

Tuân thủ quy định pháp luật là một trong những tiêu chí hàng đầu, là kim chỉ nam trong việc định hướng hoạt động của Công ty. Với những đặc thù của Công ty cổ phần hoạt động trong ngành cấp nước, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường, v.v... cùng với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước. Tuy nhiên, do hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế quản lý đang trong quá trình hoàn thiện nên các rủi ro về mặt pháp lý vẫn luôn hiện hữu và đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.



## 5.6 Rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, tình hình xâm nhập mặn kéo dài... làm ảnh hưởng đến mức độ ổn định, an toàn trong sản xuất và nhu cầu của khách hàng. Các rủi ro này đã tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Công ty cũng luôn chú trọng đề phòng, xây dựng các giải pháp ứng phó đối với các rủi ro bất khả kháng khác nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại, giữ an toàn về người, tài sản và hoạt động cho Công ty.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu                                | ĐVT            | Thực hiện năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Thực hiện năm 2025 | Tỷ lệ % TH25/KH25 | Tỷ lệ % TH25/TH24 |
|-----|---|----------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Sản lượng nước sạch tiêu thụ            | m <sup>3</sup> | 19.087.583         | 20.058.000        | 19.483.881         | 97,14%            | 102,08%           |
| 2   | Tổng doanh thu và thu nhập khác         | Triệu/đ        | 219.456            | 237.065           | 222.842            | 94,00%            | 101,54%           |
|     | <i>Trong đó doanh thu nước sạch</i>     | Triệu/đ        | <i>176.949</i>     | <i>206.203</i>    | <i>183.677</i>     | <i>89,08%</i>     | <i>103,80%</i>    |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế TNDN               | Triệu/đ        | 89.147             | 98.165            | 84.763             | 86,35%            | 95,08%            |
|     | <i>Trong đó lợi nhuận nước sạch</i>     | Triệu/đ        | <i>63.357</i>      | <i>80.098</i>     | <i>61.666</i>      | <i>76,99%</i>     | <i>97,33%</i>     |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | Triệu/đ        | 73.100             | 79.335            | 68.962             | 86,93%            | 94,34%            |
| 5   | Nộp ngân sách nhà nước                  | Triệu/đ        | 26.604             | 30.157            | 26.331             | 87,31%            | 98,97%            |
| 6   | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ | %              | 25,29%             | 27,45%            | 23,86%             | 86,93%            | 94,34%            |
| 7   | Vốn điều lệ                             | Triệu/đ        | 289.000            | 289.000           | 289.000            | 100,00%           | 100,00%           |

#### 1.1 Sản lượng nước cung cấp:

Nhiệm vụ cung cấp nước an toàn, liên tục và đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn đô thị tỉnh là nhiệm vụ chính hàng đầu của Công ty.

Sản lượng nước cung cấp năm 2025 đạt 19.483.881 m<sup>3</sup>, bằng 97,14% so với kế hoạch năm 2025 và đạt 102,08% so với thực hiện năm 2024.

#### 1.2 Doanh thu tiền nước:

Doanh thu tiền nước được ghi nhận hàng tháng theo đúng pháp luật hiện hành về kế toán; Giá bán sản phẩm nước sạch được áp dụng cho từng đối tượng sử dụng nước phù hợp với quyết định của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thực hiện chương trình nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, Công ty đã chủ động liên hệ với các ngân hàng và các tổ chức thu hộ triển khai thu tiền nước không dùng tiền mặt theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ. Việc mở rộng các kênh thanh toán đã tạo thuận lợi cho khách hàng cũng như tăng tỷ lệ thực thu, giảm rủi ro cho công tác thu tiền của đơn vị. Nhờ vào các biện pháp quản lý chặt chẽ doanh thu tiền nước, với nỗ lực rất lớn của lãnh đạo và tập thể người lao động của công ty mà công tác thu tiền luôn đạt hiệu quả, tỷ lệ thực thu luôn đạt ở mức cao.

#### 1.3 Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch:

Với nhiệm vụ cung cấp nước sạch trên địa bàn đô thị tỉnh nhận thấy đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Đứng trước nhiệm vụ được giao, Công ty đã quyết liệt trong việc triển khai thực hiện bằng nhiều biện pháp. Thực hiện các dự án phát triển mạng lưới cấp nước, tập trung thi công hoàn tất, nhanh chóng đưa vào sử dụng, ưu tiên cho công tác gắn đồng hồ nước để người



dân có nước sạch sử dụng. Với sự quyết tâm, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp của lãnh đạo, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân lao động Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tỷ lệ hộ dân đô thị sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước tập trung đạt 91%; mức nước bình quân thực tế 105 lít/người/ngày.

#### 1.4 Tỷ lệ thất thoát nước:

Công tác giám sát, quản lý chặt chẽ hệ thống mạng lưới cấp nước cũng được chú trọng quan tâm nhiều hơn, tình trạng xì bể trên mạng lưới được khắc phục kịp thời, nhanh chóng. Những trường hợp xì bể lớn do các công trình hạ tầng thi công ồ ạt kéo dài trên địa bàn tỉnh đều được Công ty xử lý kịp thời, tăng cường nhiều biện pháp quản lý chặt chẽ chỉ số đồng hồ nước tại hộ khách hàng giúp giảm thiểu lượng nước thất thoát thất thu. Vì vậy tỷ lệ thất thoát nước năm 2025 công ty đã kéo giảm còn 13,94% đạt mục tiêu chương trình quốc gia về chống thất thoát nước.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1 Danh sách Ban điều hành (Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)

#### Ông Huỳnh Ngọc Chiến

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| Chức vụ:                       | Tổng Giám đốc   |
| Giới tính:                     | Nam   |
| Ngày sinh:                     | 18/10/1974  |
| Số CCCD:                       | 001074043360  |
| Cấp ngày: 08/04/2021           | Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH                    |
| Quê quán:                      | Xã Bình Phú, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh           |
| Địa chỉ thường trú:            | 6/24 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Hạnh, Tỉnh Vĩnh Long |
| Trình độ học vấn:              | 12/12   |
| Trình độ chuyên môn:           | Cử nhân kinh tế                                       |
| Số cổ phần nắm giữ, đại diện   | 2.947.800 tương ứng 10,2 % Vốn điều lệ                |
| + Cá nhân                      | Không có  |
| + Đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long | 2.947.800 tương ứng 10,2 % Vốn điều lệ                |

#### Ông Nguyễn Quốc Đạt

|                      |  |
|----------------------|--|
| Chức vụ:             | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Giới tính:           | Nam                                      |
| Ngày sinh:           | 1970                                     |
| Số CCCD:             | 086070011933                             |
| Cấp ngày: 18/11/2021 | Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH       |
| Quê quán:            | Xã Hậu Lộc Huyện Tam Bình Tỉnh Vĩnh Long |



|                              |   |
|------------------------------|---|
| Địa chỉ thường trú:          | 94/9 Đường Lê Thái Tổ, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long |
| Trình độ học vấn:            | 12/12   |
| Trình độ chuyên môn:         | Kỹ sư Đô Thị, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh               |
| Số cổ phần nắm giữ, đại diện | 7.700 tương ứng 0,027 % VDL                             |
| + Cá nhân                    | 7.700 tương ứng 0,027 % VDL                             |
| + Đại diện                   | Không có  |

### **Ông Lương Minh Triết**

|                              |  |
|------------------------------|--|
| Chức vụ:                     | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Giới tính:                   | Nam  |
| Ngày sinh:                   | 02/10/1968                                     |
| Số CCCD:                     | 086068000384                                   |
| Cấp ngày: 25/03/2021         | Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH             |
| Quê quán:                    | Xã Tân Lộc, Huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long     |
| Địa chỉ thường trú:          | 36 Ngô Quyền, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long |
| Trình độ học vấn:            | 12/12  |
| Trình độ chuyên môn:         | Cử nhân kinh tế, Thạc sỹ Kế toán               |
| Số cổ phần nắm giữ, đại diện | 15.000 tương ứng 0,0519 % VDL                  |
| + Cá nhân                    | 15.000 tương ứng 0,0519 % VDL                  |
| + Đại diện                   | Không có                                       |

### **Ông Lê Văn Thắng**

|                              |  |
|------------------------------|--|
| Chức vụ:                     | Kế toán trưởng                                   |
| Giới tính:                   | Nam  |
| Ngày sinh:                   | 06/01/1974                                       |
| Số CCCD:                     | 086074000415                                     |
| Cấp ngày: 25/03/2021         | Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH               |
| Quê quán:                    | Xã Tân An Luông, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long |
| Địa chỉ thường trú:          | 827 Vĩnh Hòa, Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long    |
| Trình độ học vấn:            | 12/12  |
| Trình độ chuyên môn:         | Cử nhân kinh tế, Thạc sỹ QTKD                    |
| Số cổ phần nắm giữ, đại diện | 14.400 tương ứng 0,0498% VDL                     |
| + Cá nhân                    | 14.400 tương ứng 0,0498% VDL                     |
| + Đại diện                   | Không có   |



## 2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

Tại ngày 31/12/2025 Ban điều hành gồm:  
 Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Tổng Giám đốc  
 Ông Nguyễn Quốc Đạt – Phó Tổng Giám đốc  
 Ông Lương Minh Triết – Phó Tổng Giám đốc  
 Ông Lê Văn Thắng – Kế toán trưởng

## 2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên:

| STT       | Chỉ tiêu                | Số lượng<br>(người) | Tỷ trọng<br>(%) |
|-----------|-------------------------|---------------------|-----------------|
| <b>I</b>  | <b>Theo trình độ</b>    | <b>234</b>          | <b>100,00%</b>  |
| 1         | Đại học và trên đại học | 106                 | 45,3%           |
| 2         | Cao đẳng, Trung cấp     | 73                  | 31,19%          |
| 3         | Được đào tạo nghề       | 53                  | 22,66%          |
| 4         | Chưa qua đào tạo        | 2                   | 0,85%           |
| <b>II</b> | <b>Theo giới tính</b>   | <b>234</b>          | <b>100,00%</b>  |
| 1         | Nam                     | 194                 | 82,91%          |
| 2         | Nữ                      | 40                  | 17,09%          |

## 2.4 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

### a) Chính sách tuyển dụng

Với tiêu chí lấy người lao động làm nền tảng và động lực cho sự phát triển của công ty, Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng đầu vào, đảm bảo đủ năng lực và trình độ phục vụ cho định hướng phát triển của công ty.

### b) Chính sách đào tạo

Đầu tư và phát triển con người là một trong những yếu tố cốt lõi của công ty nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác.

### c) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty luôn quan tâm đến chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động, tạo động lực cho sự phát triển của mỗi cá nhân, phần đầu góp phần vào sự phát triển của công ty. Là doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chi phối, do đó chính sách tiền lương, tiền thưởng công ty thực hiện theo quy định của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025; Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025. Để tạo động lực thúc đẩy người lao động thi đua lao động sản xuất, sáng kiến cải tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, Công ty xây dựng và ban hành quy chế tiền lương, thưởng quy định thêm chính sách khen thưởng như: Thưởng đối với cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong công tác; thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật; thưởng hoàn thành dự án trước tiến độ.



Ngoài ra, Công ty còn vận động, tạo sự gắn bó mật thiết giữa công nhân lao động và cấp quản lý nhằm tạo môi trường làm việc vui vẻ, tăng động lực làm việc cho toàn thể công nhân viên lao động. Luôn quan tâm, chăm sóc sức khỏe của người lao động một cách đúng mức, đảm bảo tốt các quyền lợi của người lao động như: các chế độ bảo hiểm, khám sức khỏe định kỳ,... Bên cạnh đó, công ty còn tổ chức các buổi sinh hoạt truyền thống, sinh nhật tập thể và các chuyến đi nghỉ mát nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thời gian thư giãn sau những giờ làm việc căng thẳng, tạo nên sự gắn kết trong nội bộ công ty.

*d) Các chế độ chính sách khác đối với người lao động*

Chế độ làm việc: Công ty tổ chức làm việc 08 giờ/ngày và 44 giờ/tuần.

Chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: theo quy định của pháp luật.

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty thực hiện đóng bảo hiểm bắt buộc 100% cho người lao động. Ngoài ra các chính sách khác có lợi cho người lao động công ty cũng rất quan tâm như mua bảo hiểm con người, bảo hiểm nhân thọ 100% cho người lao động.

Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho cán bộ công nhân viên, áp dụng chế độ định kỳ kiểm tra sức khỏe cho toàn thể người lao động trong Công ty mỗi năm một lần.

*e) Sự tuân thủ pháp luật của nhân viên.*

Mọi cá nhân trong Công ty nghiêm túc tuân thủ quy định của pháp luật lao động, thuế, các nội quy, quy chế, thỏa ước đã được ban hành như: ký hợp đồng lao động, chấp hành tốt nội qui Công ty, tuân thủ mọi quy định về nộp thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

*f) Chính sách cổ tức*

Hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mức cổ tức cho mỗi cổ phần bằng tiền dự kiến năm 2025 là 25% Vốn điều lệ.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản**

#### **3.1 Tình hình thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản:**

- Dự án Nhà máy nước Trường An 2. Tổng mức đầu tư 158 tỷ đồng, đến 31/12/2025 đã thực hiện 358 triệu đồng.



### 3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

a) Công ty liên kết: Công ty Cổ phần nước và Môi trường Cửu Long

- Tài sản:

| STT | TÀI SẢN                            | Năm 2024              |                | Năm 2025              |                | Chênh lệch             |                |
|-----|------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|------------------------|----------------|
|     |                                    | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị                | Tỷ trọng       |
| A   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>19.903.977.599</b> | <b>97,31%</b>  | <b>16.523.677.887</b> | <b>96,36%</b>  | <b>(3.380.299.712)</b> | <b>-16,98%</b> |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 326.142.660           | 1,59%          | 1.976.029.302         | 11,52%         | 1.649.886.642          | 505,88%        |
| II  | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 17.950.000.000        | 87,76%         | 11.050.000.000        | 64,44%         | (6.900.000.000)        | -38,44%        |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 1.414.130.028         | 6,91%          | 3.429.841.194         | 20,00%         | 2.015.711.166          | 142,54%        |
| IV  | Hàng tồn kho                       | 213.704.911           | 1,04%          | 67.807.391            | 0,40%          | (145.897.520)          | -68,27%        |
| B   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>549.372.914</b>    | <b>2,69%</b>   | <b>624.188.878</b>    | <b>3,64%</b>   | <b>74.815.964</b>      | <b>13,62%</b>  |
| I   | Tài sản cố định                    | 546.201.353           | 2,67%          | 595.949.990           | 3,48%          | 49.748.637             | 9,11%          |
| II  | Tài sản dài hạn khác               | 3.171.561             | 0,02%          | 28.238.888            | 0,16%          | 25.067.327             | 790,38%        |
|     | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                | <b>20.453.350.513</b> | <b>100,00%</b> | <b>17.147.866.765</b> | <b>100,00%</b> | <b>(3.305.483.748)</b> | <b>-16,16%</b> |

- Nguồn vốn:

| STT | NGUỒN VỐN             | Năm 2024              |                | Năm 2025              |                | Chênh lệch             |                |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|------------------------|----------------|
|     |                       | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị                | Tỷ trọng       |
| A   | Nợ phải trả           | 2.621.445.494         | 12,82%         | 3.024.874.740         | 17,64%         | 403.429.246            | 15,39%         |
| B   | Vốn chủ sở hữu        | 17.831.905.019        | 87,18%         | 14.122.992.025        | 82,36%         | (3.708.912.994)        | -20,80%        |
|     | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> | <b>20.453.350.513</b> | <b>100,00%</b> | <b>17.147.866.765</b> | <b>100,00%</b> | <b>(3.305.483.748)</b> | <b>-16,16%</b> |

- Kết quả kinh doanh:

| STT | KẾT QUẢ KINH DOANH                         | Năm 2024      | Năm 2025      | Chênh lệch  | Tỷ trọng |
|-----|--|---------------|---------------|-------------|----------|
| 1   | Doanh thu                                  | 8.195.320.657 | 9.103.528.373 | 908.207.716 | 11,08%   |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                       | 3.838.645.917 | 4.590.723.625 | 752.077.708 | 19,59%   |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế                         | 3.041.508.189 | 3.753.856.996 | 712.348.807 | 23,42%   |
| 4   | Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 17,06%        | 26,58%        | 9,52%       | 55,83%   |
| 5   | Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản   | 14,87%        | 21,89%        | 7,02%       | 47,21%   |



## b) Công ty liên kết: Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân

## - Tài sản:

| STT      | TÀI SẢN                            | Năm 2024              |                | Năm 2025              |                | Chênh lệch             |               |
|----------|------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|------------------------|---------------|
|          |                                    | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị                | Tỷ trọng      |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>9.820.143.103</b>  | <b>18,83%</b>  | <b>12.054.928.001</b> | <b>23,74%</b>  | <b>2.234.784.898</b>   | <b>22,76%</b> |
| I        | Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.389.887.067         | 11,68%         | 1.023.673.928         | 5,97%          | (1.366.213.139)        | -57,17%       |
| II       | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 3.470.000.000         | 16,97%         | 6.970.000.000         | 40,65%         | 3.500.000.000          | 100,86%       |
| III      | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 983.367.353           | 4,81%          | 1.451.485.276         | 8,46%          | 468.117.923            | 47,60%        |
| IV       | Hàng tồn kho                       | 2.976.888.683         | 14,55%         | 2.609.768.797         | 15,22%         | (367.119.886)          | -12,33%       |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>42.319.062.391</b> | <b>81,17%</b>  | <b>38.726.481.768</b> | <b>76,26%</b>  | <b>(3.592.580.623)</b> | <b>-8,49%</b> |
| I        | Tài sản cố định                    | 40.669.187.739        | 198,84%        | 36.410.769.427        | 212,33%        | (4.258.418.312)        | -10,47%       |
| II       | Xây dựng cơ bản dở dang            | 1.299.735.177         | 6,35%          | 2.162.164.165         | 12,61%         | 862.428.988            | 66,35%        |
| III      | Tài sản khác                       | 350.139.475           | 1,71%          | 153.548.176           | 0,90%          | (196.591.299)          | -56,15%       |
|          | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                | <b>52.139.205.494</b> | <b>100,00%</b> | <b>50.781.409.769</b> | <b>100,00%</b> | <b>(1.357.795.725)</b> | <b>-2,60%</b> |

## - Nguồn vốn:

| STT | NGUỒN VỐN             | Năm 2024              |                | Năm 2025              |                | Chênh lệch             |               |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|------------------------|---------------|
|     |                       | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị               | Tỷ trọng       | Giá trị                | Tỷ trọng      |
| A   | Nợ phải trả           | 7.054.534.086         | 13,53%         | 6.084.890.068         | 11,98%         | (969.644.018)          | -13,74%       |
| B   | Vốn chủ sở hữu        | 45.084.671.408        | 86,47%         | 44.696.519.701        | 88,02%         | (388.151.707)          | -0,86%        |
|     | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> | <b>52.139.205.494</b> | <b>100,00%</b> | <b>50.781.409.769</b> | <b>100,00%</b> | <b>(1.357.795.725)</b> | <b>-2,60%</b> |

## - Kết quả kinh doanh:

| STT | KẾT QUẢ KINH DOANH                         | Năm 2024       | Năm 2025       | Chênh lệch    | Tỷ trọng |
|-----|--|----------------|----------------|---------------|----------|
| 1   | Doanh thu                                  | 30.479.573.227 | 29.788.900.493 | (690.672.734) | -2,27%   |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                       | 12.558.076.465 | 12.730.613.315 | 172.536.850   | 1,37%    |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế                         | 11.261.722.497 | 11.410.589.562 | 148.867.065   | 1,32%    |
| 4   | Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 24,98%         | 25,53%         | 0,55%         | 2,20%    |
| 5   | Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản   | 21,60%         | 22,47%         | 0,87%         | 4,03%    |



## c) Đầu tư dài hạn: Công ty Cổ phần nước và Môi trường Mang Thít

## - Tài sản:

| STT | TÀI SẢN                            | Năm 2024             |                | Năm 2025             |                | Chênh lệch           |                |
|-----|------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
|     |                                    | Giá trị              | Tỷ trọng       | Giá trị              | Tỷ trọng       | Giá trị              | Tỷ trọng       |
| A   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>1.501.761.777</b> | <b>59,05%</b>  | <b>1.800.307.082</b> | <b>68,10%</b>  | <b>298.545.305</b>   | <b>19,88%</b>  |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 770.039.074          | 30,28%         | 1.096.933.943        | 41,49%         | 326.894.869          | 42,45%         |
| II  | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 84.000.000           | 3,30%          | 84.000.000           | 3,18%          | -                    | 0,00%          |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 289.300.607          | 11,38%         | 218.415.340          | 8,26%          | (70.885.267)         | -24,50%        |
| IV  | Hàng tồn kho                       | 165.713.754          | 6,52%          | 144.865.688          | 5,48%          | (20.848.066)         | -12,58%        |
| V   | Tài sản ngắn hạn khác              | 192.708.342          | 7,58%          | 256.092.111          | 9,69%          | 63.383.769           | 32,89%         |
| B   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>1.041.468.365</b> | <b>40,95%</b>  | <b>843.306.413</b>   | <b>31,90%</b>  | <b>(198.161.952)</b> | <b>-19,03%</b> |
| I   | Tài sản cố định                    | 1.041.468.365        | 40,95%         | 843.306.413          | 31,90%         | (198.161.952)        | -19,03%        |
|     | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                | <b>2.543.230.142</b> | <b>100,00%</b> | <b>2.643.613.495</b> | <b>100,00%</b> | <b>100.383.353</b>   | <b>3,95%</b>   |

## - Nguồn vốn:

| STT | NGUỒN VỐN                    | Năm 2024             |                | Năm 2025             |                | Chênh lệch         |              |
|-----|------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|--------------------|--------------|
|     |                              | Giá trị              | Tỷ trọng       | Giá trị              | Tỷ trọng       | Giá trị            | Tỷ trọng     |
| A   | <b>Nợ phải trả</b>           | <b>543.230.142</b>   | <b>21,36%</b>  | <b>547.253.261</b>   | <b>20,70%</b>  | <b>4.023.119</b>   | <b>0,74%</b> |
| 1   | Nợ ngắn hạn                  | 543.230.142          | 21,36%         | 547.253.261          | 20,70%         | 4.023.119          | 0,74%        |
| B   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        | <b>2.000.000.000</b> | <b>78,64%</b>  | <b>2.096.360.234</b> | <b>79,30%</b>  | <b>96.360.234</b>  | <b>4,82%</b> |
| 1   | Vốn chủ sở hữu               | 2.000.000.000        | 78,64%         | 2.000.000.000        | 75,65%         | -                  | -            |
| 2   | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | -                    | 0,00%          | 96.360.234           | 3,65%          | 96.360.234         | #DIV/0!      |
|     | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>        | <b>2.543.230.142</b> | <b>100,00%</b> | <b>2.643.613.495</b> | <b>100,00%</b> | <b>100.383.353</b> | <b>3,95%</b> |

## - Kết quả kinh doanh:

| STT | KẾT QUẢ KINH DOANH                         | Năm 2024      | Năm 2025      | Chênh lệch   | Tỷ trọng |
|-----|--|---------------|---------------|--------------|----------|
| 1   | Doanh thu                                  | 3.246.243.805 | 3.362.014.556 | 115.770.751  | 3,57%    |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                       | 938.735.462   | 892.977.003   | (45.758.459) | -4,87%   |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế                         | 750.988.369   | 741.170.912   | (9.817.457)  | -1,31%   |
| 4   | Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 37,55%        | 35,36%        | -2,19%       | -5,84%   |
| 5   | Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản   | 29,53%        | 28,04%        | -1,49%       | -5,05%   |



#### 4. Tình hình tài chính

##### 4.1 Tình hình tài chính

ĐVT: triệu đồng

| Stt | Chỉ tiêu                      | Năm 2024 | Năm 2025 | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------------|----------|----------|---------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản          | 612.666  | 627.133  | 102,36% |
| 2   | Doanh thu thuần               | 195.196  | 199.129  | 102,01% |
| 3   | Giá vốn hàng bán              | 70.227   | 68.661   | 97,77%  |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính | 16.234   | 19.817   | 122,07% |
| 5   | Lợi nhuận thuần từ HĐKD       | 82.194   | 82.028   | 99,80%  |
| 6   | Lợi nhuận khác                | 6.953    | 2.735    | 39,34%  |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế          | 89.147   | 84.763   | 95,08%  |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế            | 73.100   | 68.962   | 94,34%  |
| 9   | Tỷ lệ cổ tức/VDL              | 14,33%   | 25,00%   | 174,46% |

##### 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu   | Đơn vị | Năm 2024 | Năm 2025 |
|--|--------|----------|----------|
| <b>1. Khả năng thanh toán</b>                            |        |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)             | Lần    | 4,10     | 4,07     |
| Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn  | Lần    | 3,95     | 3,92     |
| <b>2. Cơ cấu nguồn vốn</b>                               |        |          |          |
| Hệ số nợ/ Tổng tài sản                                   | %      | 22,20    | 21,24    |
| Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu                                 | %      | 28,53    | 26,97    |
| <b>3. Năng lực hoạt động</b>                             |        |          |          |
| Vòng quay hàng tồn kho                                   | Lần    | 4,59     | 5,65     |
| Doanh thu thuần/ Tổng tài sản                            | Lần    | 0,32     | 0,32     |
| <b>4. Khả năng sinh lời</b>                              |        |          |          |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần                | %      | 37,45    | 34,63    |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu                 | %      | 15,34    | 13,96    |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản                   | %      | 11,93    | 11,00    |
| Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | %      | 42,11    | 41,19    |

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

##### 5.1 Cổ phần:

Tổng số lượng cổ phần đang lưu hành : 28.900.000 cổ phần

Trong đó:



- Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài: Tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài tối đa tại công ty là 50%.

## 5.2 Cơ cấu cổ đông:

| STT        | Loại cổ đông                            | Số lượng   | Số lượng cổ phần sở hữu (cổ phần) | Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp (%) |
|------------|---|------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Cổ đông lớn/ nhỏ</b>                 | <b>315</b> | <b>28.900.000</b>                 | <b>100,00%</b>                        |
| 1          | Cổ đông lớn (từ 5%)                     | 3          | 25.909.862                        | 89,65%                                |
| 2          | Cổ đông nhỏ (dưới 5%)                   | 312        | 2.990.138                         | 10,35%                                |
| <b>II</b>  | <b>Cổ đông tổ chức/ cá nhân</b>         | <b>315</b> | <b>28.900.000</b>                 | <b>100,00%</b>                        |
| 1          | Cổ đông tổ chức                         | 4          | 25.940.562                        | 89,76%                                |
| 2          | Cổ đông cá nhân                         | 311        | 2.959.438                         | 10,24%                                |
| <b>III</b> | <b>Cổ đông trong nước/ nước ngoài</b>   | <b>315</b> | <b>28.900.000</b>                 | <b>100,00%</b>                        |
| 1          | Cổ đông trong nước                      | 306        | 28.846.300                        | 99,81%                                |
| 2          | Cổ đông nước ngoài                      | 9          | 53.700                            | 0,19%                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác</b> | <b>315</b> | <b>28.900.000</b>                 | <b>100,00%</b>                        |
| 1          | Cổ đông Nhà nước                        | 1          | 14.739.000                        | 51,00%                                |
| 2          | Cổ đông tổ chức                         | 2          | 11.170.862                        | 38,65%                                |
| 3          | Cổ đông cá nhân                         | 303        | 2.936.438                         | 10,16%                                |
| 4          | Cổ đông nước ngoài                      | 9          | 53.700                            | 0,19%                                 |

**5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không có

**5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

**5.5 Các chứng khoán khác:** Không có

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có

### 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh chính của công ty là nước sạch chiếm tỷ lệ 92,24% doanh thu, nguồn nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất chủ yếu là nguồn nước mặt sông tiền và sông hậu. Chất lượng nước sau xử lý luôn tuân thủ các quy định do Nhà nước ban hành.

### 6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 6.446.026 kw

Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

### 6.4. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:



Nguồn nước cung cấp được sản xuất từ các Nhà máy nước của công ty và mua nước sạch qua đồng hồ tổng từ Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Cửu Long, thông qua hệ thống mạng cấp nước của công ty để phân phối cho khách hàng thuộc địa bàn được giao quản lý.

Lượng nước sử dụng: Năm 2025, Công ty đã phân phối 19.483.881 m<sup>3</sup> cho khách hàng

*b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:* không có

#### **6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

#### **6.6. Chính sách liên quan đến người lao động**

*a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.*

Số lượng lao động: 234 người

Mức lương trung bình: 11,5 triệu đồng/người/tháng

*b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.*

Đảm bảo thời gian làm việc của người lao động theo quy định của Luật Lao động.

Toàn thể người lao động đều được ký hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định để người lao động yên tâm, gắn bó với công ty. 100% người lao động được mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm con người và khám sức khỏe định kỳ hàng năm.

Trang bị đồng phục và trang bị bảo hộ lao động, trang bị phương tiện làm việc đầy đủ cho người lao động.

Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người lao động nhằm tái tạo sức lao động, tăng cường thể lực, sức khỏe để cống hiến, phục vụ công tác tốt hơn như: Cầu lông, tennis, bóng chuyền, bóng đá,...

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn.

*c) Hoạt động đào tạo người lao động*

Năm 2025, Công ty đã tổ chức cho 158 lượt người lao động tham gia nâng cao tay nghề chuyên môn và văn hóa, tham gia các lớp: cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị, tập huấn online về đào tạo quản lý dự án đầu tư xây dựng, các chính sách mới nhất về lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội, tập huấn, hội thảo phổ biến các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia ngành xây dựng, tập huấn an toàn lao động - vệ sinh lao động...

#### **6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Nhu cầu sử dụng nước sạch là nhu cầu thiết yếu, do đó để tạo điều kiện cho các hộ dân được cấp nước sạch, góp phần phục vụ an sinh xã hội, Công ty đã sử dụng nguồn vốn của công ty để đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước và gắn đồng hồ nước cho khách hàng theo nghị định 117/2007/NĐ-CP. Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn chú trọng đến công tác xã hội. Năm 2025 Công ty đã thực hiện các công tác sau:



Xây dựng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách, nhà đại đoàn kết, thăm hỏi và tặng quà cho gia đình chính sách, đóng góp ủng hộ quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng do cơn bão số 10 gây ra, ủng hộ nhân dân Cuba, trợ cấp học bổng cho học sinh nghèo hiếu học, ủng hộ chính quyền địa phương thực hiện chăm lo đời sống cho các hộ dân gặp khó khăn và các chính sách an sinh xã hội.

**6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:**  
không có

**III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**1.1 Kết quả thực hiện:**

| Stt      | Chỉ tiêu                            | ĐVT            | Kế hoạch năm 2025 | Thực hiện năm 2025 | Tỷ lệ %       |
|----------|-------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------|
| <b>1</b> | <b>Doanh thu</b>                    |                | <b>237.065</b>    | <b>222.842</b>     | <b>94,00%</b> |
| 1.1      | Nước sạch                           | Triệu/đ        | 206.203           | 183.677            | 89,08%        |
| 1.2      | Nước uống đóng chai Việt Úc         | Triệu/đ        | 6.000             | 6.491              | 108,18%       |
| 1.3      | Xây lắp                             | Triệu/đ        | 5.000             | 8.637              | 172,74%       |
| 1.4      | Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước | Triệu/đ        | 350               | 324                | 92,60%        |
| 1.5      | Hoạt động tài chính                 | Triệu/đ        | 16.280            | 19.817             | 121,73%       |
| 1.6      | Hoạt động khác                      | Triệu/đ        | 3.232             | 3.896              | 120,55%       |
| <b>2</b> | <b>Lợi nhuận</b>                    |                | <b>98.165</b>     | <b>84.763</b>      | <b>86,35%</b> |
| 2.1      | Nước sạch                           | Triệu/đ        | 80.098            | 61.666             | 76,99%        |
| 2.2      | Nước uống đóng chai Việt Úc         | Triệu/đ        | 343               | 673                | 196,15%       |
| 2.3      | Xây lắp                             | Triệu/đ        | 1.015             | 1.624              | 159,99%       |
| 2.4      | Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước | Triệu/đ        | 63                | 34                 | 54,67%        |
| 2.5      | Hoạt động tài chính                 | Triệu/đ        | 14.442            | 18.031             | 124,85%       |
| 2.6      | Hoạt động khác                      | Triệu/đ        | 2.204             | 2.735              | 124,10%       |
| <b>3</b> | <b>Nộp ngân sách Nhà nước</b>       | <b>Triệu/đ</b> | <b>30.157</b>     | <b>26.331</b>      | <b>87,31%</b> |

**1.2 Phân tích đánh giá tổng quan về hoạt động của công ty:**

Nước sạch là sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống, sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao về chất lượng sản phẩm phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long đã có nhiều cách làm đột phá để đạt được các chỉ tiêu đề ra, cân đối hài hoà giữa hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và chức năng phục vụ xã hội. Công ty không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị hàng đầu là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn thuộc vùng quản lý.

Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; ghi chỉ số đồng hồ nước... có động thái tích cực trong việc giảm tỷ lệ nước thất thoát thất thu. Bên cạnh việc thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng



nguồn nhân lực, Công ty đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng mọi yêu cầu của khách hàng... Với sự nỗ lực, quyết tâm của lãnh đạo và tập thể người lao động, Công ty đã đạt được kết quả như sau:

Doanh thu đạt 222.842 triệu đồng, đạt 94% so với kế hoạch.

Lợi nhuận đạt 84.763 triệu đồng, đạt 86,35% so với kế hoạch.

Nguyên nhân chưa đạt kế hoạch là do năm 2025 công ty đã trình phương án điều chỉnh giá nước sạch, đồng thời xây dựng chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch năm 2025 với doanh thu nước sạch dự kiến áp dụng giá nước mới từ tháng 07/2025 để đảm bảo tăng trưởng tối thiểu 8% theo Công văn số 1011/STC-ĐKKD ngày 22/04/2025 của Sở Tài chính Vĩnh Long. Do nhiều yếu tố khách quan như sáp nhập các sở ngành và sáp nhập tỉnh nên giá nước của công ty đến tháng 12/2025 mới được ban hành, vì vậy doanh thu nước sạch không được tăng dẫn đến lợi nhuận chưa đạt theo kế hoạch.

### 1.3 Những tiến bộ đạt được:

Hoàn thành tốt nhiệm vụ cung cấp nước sạch cho các hộ dân đô thị, chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế.

Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong công tác giảm nước thất thoát.

Trước áp lực của xã hội về sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống, sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao về chất lượng sản phẩm phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long đã có nhiều cách làm đột phá để đạt được các chỉ tiêu đề ra, cân đối hài hoà giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và chức năng phục vụ xã hội.

Không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn quản lý. Doanh thu các năm sau đều tăng so với năm trước, qua đó tạo điều kiện tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cho người lao động. Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; có động thái tích cực, hiệu quả trong việc giảm tỷ lệ nước thất thoát thất thu. Bên cạnh việc thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng mọi yêu cầu của khách hàng...

## 2. Tình hình tài chính

### 2.1 Tình hình tài sản:

| STT | TÀI SẢN                            | Năm 2024               |                | Năm 2025               |                | Chênh lệch            |              |
|-----|------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|-----------------------|--------------|
|     |                                    | Giá trị                | Tỷ trọng       | Giá trị                | Tỷ trọng       | Giá trị               | Tỷ trọng     |
| A   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>318.710.013.496</b> | <b>52,02%</b>  | <b>330.783.810.596</b> | <b>52,75%</b>  | <b>12.073.797.100</b> | <b>3,79%</b> |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.256.178.200         | 2,49%          | 10.731.673.508         | 1,71%          | (4.524.504.692)       | -29,66%      |
| II  | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 275.835.000.000        | 45,02%         | 287.520.000.000        | 45,85%         | 11.685.000.000        | 4,24%        |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 14.071.501.089         | 2,30%          | 18.739.151.298         | 2,99%          | 4.667.650.209         | 33,17%       |
| IV  | Hàng tồn kho                       | 11.984.240.966         | 1,96%          | 12.310.931.084         | 1,96%          | 326.690.118           | 2,73%        |
| V   | Tài sản ngắn hạn khác              | 1.563.093.241          | 0,26%          | 1.482.054.706          | 0,24%          | (81.038.535)          | -5,18%       |
| B   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>293.956.265.795</b> | <b>47,98%</b>  | <b>296.349.192.291</b> | <b>47,25%</b>  | <b>2.392.926.496</b>  | <b>0,81%</b> |
| I   | Các khoản phải thu dài hạn         | -                      | 0,00%          | -                      | 0,00%          | -                     | #DIV/0!      |
| II  | Tài sản cố định                    | 241.467.517.646        | 39,41%         | 287.211.169.596        | 45,80%         | 45.743.651.950        | 18,94%       |
| III | Bất động sản đầu tư                | -                      | 0,00%          | -                      | 0,00%          | -                     | #DIV/0!      |
| IV  | Tài sản dở dang dài hạn            | 44.702.223.536         | 7,30%          | 1.268.339.998          | 0,20%          | (43.433.883.538)      | -97,16%      |
| V   | Đầu tư tài chính dài hạn           | 7.210.754.818          | 1,18%          | 7.210.754.818          | 1,15%          | -                     | 0,00%        |
| VI  | Tài sản dài hạn khác               | 575.769.795            | 0,09%          | 658.927.879            | 0,11%          | 83.158.084            | 14,44%       |
|     | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                | <b>612.666.279.291</b> | <b>100,00%</b> | <b>627.133.002.887</b> | <b>100,00%</b> | <b>14.466.723.596</b> | <b>2,36%</b> |



Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025: 627,13 tỷ đồng, trong đó:

- a) *Tài sản ngắn hạn*: 330,78 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 52,75% tổng tài sản, tài sản ngắn hạn năm 2025 cao hơn tài sản ngắn hạn năm 2024 là 12,07 tỷ đồng (3,79%) gồm:
- Tiền và các khoản tương đương tiền: 10,73 tỷ đồng. Năm 2025, tiền và các khoản tương đương tiền ít hơn năm 2024 là 4,52 tỷ đồng (-29,66%).
  - Đầu tư tài chính ngắn hạn: 287,52 tỷ đồng. Năm 2025, đầu tư tài chính ngắn hạn nhiều hơn năm 2024 là 11,69 tỷ đồng (4,24%).
  - Các khoản phải thu ngắn hạn: 18,74 tỷ đồng, gồm phải thu khách hàng: 17,22 tỷ đồng (chủ yếu là nợ phải thu tiền nước), các khoản phải thu ngắn hạn khác: 3,29 tỷ đồng (chủ yếu là tiền lãi tiền gửi ngân hàng dự kiến phải thu đến ngày 31/12/2025), dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2025 là 2.251 triệu đồng. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm cuối năm, lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
  - Quản lý Hàng tồn kho: 12,31 tỷ đồng, hàng tồn kho năm 2025 nhiều hơn năm 2024 là 0,33 tỷ đồng (2,73%). Công tác kiểm kê được Công ty tổ chức thực hiện kiểm kê hàng tồn kho theo quy định.
  - Quản lý tài sản ngắn hạn khác: 1,48 tỷ đồng, là chi phí trả trước ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn khác giảm 81,04 triệu đồng (- 5,18%) so với năm 2024.
- b) *Tài sản dài hạn*: 296,35 tỷ đồng, chiếm 47,25% tổng tài sản, tăng 2,39 tỷ đồng (0,81%) so với năm 2024.
- Quản lý tài sản cố định: 287,21 tỷ đồng, chiếm 45,80% tổng tài sản. Năm 2025, tài sản cố định tăng 45,74 tỷ đồng (18,94%) so với năm 2024.
  - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 1,27 tỷ đồng, chủ yếu là các công trình phát triển mạng lưới cấp nước, giảm 43,43 tỷ đồng so với năm 2024.
  - Đầu tư tài chính dài hạn: 7,21 tỷ đồng, gồm tiền góp vốn đầu tư thành lập Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long là 1,91 tỷ đồng (20% vốn điều lệ), Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân 5 tỷ đồng (25% vốn điều lệ), Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít 300 triệu đồng (15% vốn điều lệ).
  - Tài sản dài hạn khác: 0,66 tỷ đồng, là khoản chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ. Năm 2025, chi phí trả trước dài hạn tăng so với năm 2024 là 83,16 triệu đồng (14,44%).

## 2.2 Tình hình nợ phải trả

| STT | NGUỒN VỐN           | Năm 2024        |          | Năm 2025        |          | Chênh lệch      |          |
|-----|---------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|     |                     | Giá trị         | Tỷ trọng | Giá trị         | Tỷ trọng | Giá trị         | Tỷ trọng |
| A   | Nợ phải trả         | 135.999.779.482 | 22,20%   | 133.193.122.633 | 21,24%   | (2.806.656.849) | -2,06%   |
| I   | Nợ ngắn hạn         | 77.688.578.523  | 12,68%   | 81.341.027.388  | 12,97%   | 3.652.448.865   | 4,70%    |
| II  | Nợ dài hạn          | 58.311.200.959  | 9,52%    | 51.852.095.245  | 8,27%    | (6.459.105.714) | -11,08%  |
| B   | Nguồn vốn           | 476.666.499.809 | 77,80%   | 493.939.880.254 | 78,76%   | 17.273.380.445  | 3,62%    |
| I   | Vốn chủ sở hữu      | 476.666.499.809 | 77,80%   | 493.939.880.254 | 78,76%   | 17.273.380.445  | 3,62%    |
| II  | Nguồn kinh phí khác | -               | 0,00%    | -               | 0,00%    | -               | 0,00%    |
|     | TỔNG NGUỒN VỐN      | 612.666.279.291 | 100,00%  | 627.133.002.887 | 100,00%  | 14.466.723.596  | 2,36%    |



Nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2025: 133,19 tỷ đồng, chiếm 21,24% tổng nguồn vốn, nợ phải trả năm 2025 thấp hơn năm 2024: 2,81 tỷ đồng (-2,06%).

- a) *Nợ phải trả ngắn hạn*: 81,34 tỷ đồng, chiếm 12,97% tổng nguồn vốn, nợ ngắn hạn năm 2025 cao hơn năm 2024: 3,65 tỷ đồng (4,7%).
- b) *Nợ phải trả dài hạn*: 51,85 tỷ đồng, chiếm 8,27% tổng nguồn vốn, Nợ phải trả dài hạn năm 2025 thấp hơn năm 2024: 6,46 tỷ đồng (-11,08%), trong đó nợ vay dài hạn là 43,08 tỷ đồng (nợ vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long và Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long). Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm cuối năm theo quy định.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nhằm làm thay đổi và nâng cao hình ảnh, uy tín công ty đối với khách hàng, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, công nhân lao động, hướng đến mục tiêu phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

Để phục vụ khách hàng được tốt hơn, việc tiếp nhận các hồ sơ của khách hàng cũng như giải đáp thắc mắc, khiếu nại được thực hiện tại một điểm (Phòng Kinh doanh), từ khi tiếp nhận hồ sơ đến khi có kết quả giải quyết Công ty đã triển khai thực hiện mô hình “Chăm sóc khách hàng” với mục đích xây dựng mô hình chăm sóc khách hàng theo cơ chế “Một cửa”.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành một số quy chế quản lý và quy trình thực hiện công việc nhằm giải quyết tình trạng ách tắc giữa các phòng ban, bộ phận còn tồn tại trong năm 2024. Khâu dịch vụ khách hàng cũng đã được cải tiến đáng kể thông qua việc liên kết với nhiều ngân hàng, mở thêm các dịch vụ tiện ích thanh toán tiền nước, các dịch vụ thu hộ tiền nước..., giúp khách hàng có thể chọn lựa kênh thanh toán, hình thức thanh toán tiền nước phù hợp hơn với điều kiện sống của gia đình, giảm thiểu việc đi lại, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí đối với khách hàng.

Phần mềm GIS đã hoàn thiện để đưa vào công tác quản lý mạng.

Xây dựng phòng Scada để ứng dụng vào công tác điều hành, quản lý; ứng dụng mô hình hệ thống thông tin địa lý (GIS) vào quản lý mạng lưới cấp nước.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long ngoài việc kinh doanh mang lại hiệu quả cho Công ty còn phải thực hiện nhiệm vụ chính trị là cung cấp nước sạch, góp phần cải thiện đời sống an sinh xã hội cho nhân dân.

Căn cứ tình hình thực tế và kết quả đạt được trong năm 2025, Công ty định hướng kế hoạch SXKD năm 2026 như sau:

#### 4.1 Mục tiêu nhiệm vụ năm 2026

Bảo toàn, sử dụng hiệu quả đồng vốn của Công ty.

Đảm bảo chất lượng nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ theo các tiêu chuẩn quy định của nhà nước. Phần đầu đạt chỉ tiêu 100% tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch.

Tỷ lệ thất thoát nước: 13,9%.

Từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hệ thống mạng lưới cấp nước, nâng cao hiệu suất công tác ghi đọc chỉ số và từng bước nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

Duy trì hoạt động kinh doanh có lãi, đảm bảo thu nhập và chăm lo đời sống tinh thần của người lao động.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý và khai thác hạ tầng kỹ thuật.

Đảm bảo cấp nước an toàn; đầu tư xây dựng các chương trình chống hạn, mặn do biến đổi khí hậu.



## 4.2 Chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026

| Stt | Chỉ tiêu                                | ĐVT     | Thực hiện năm 2025 | Kế hoạch năm 2026 | Tỷ lệ % |
|-----|---|---------|--------------------|-------------------|---------|
| 1   | Sản lượng nước sạch tiêu thụ            | m3      | 19.483.881         | 19.110.000        | 98,08%  |
| 2   | Tỷ lệ thất thoát nước                   | %       | 13,94%             | 13,9%             | 99,72%  |
| 3   | Tổng doanh thu và thu nhập khác         | Triệu/đ | 222.842            | 246.309           | 110,53% |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế TNDN               | Triệu/đ | 84.763             | 107.842           | 127,23% |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | Triệu/đ | 68.962             | 87.173            | 126,41% |
| 6   | Nộp ngân sách nhà nước                  | Triệu/đ | 26.331             | 32.775            | 124,47% |
| 7   | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ | %       | 23,86%             | 30,16%            | 126,40% |
| 8   | Vốn điều lệ                             | Triệu/đ | 289.000            | 289.000           | 100,00% |

## 4.3 Biện pháp thực hiện

### a) Về quản lý sản xuất:

Quản lý vận hành tốt các nhà máy sản xuất: Thực hiện có hiệu quả công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.

Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo luật Tài nguyên nước.

Quản lý chất lượng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

### b) Về quản lý doanh thu và chi phí:

Phối hợp với các địa phương để mở rộng vùng phục vụ cấp nước, đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước nhằm tăng lượng khách hàng sử dụng nước, tăng cường quản lý khách hàng tiềm năng.

Hạch toán bảo đảm tính đúng, tính đủ các khoản chi phí sản xuất và tiêu thụ vào giá thành nước sạch hợp lý bao gồm cả chi phí đầu nối hộ khách hàng theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, chi phí duy trì đầu nối, lãi vay, chi phí thực hiện cấp nước an toàn...

Thực hiện tốt công tác dịch vụ, chăm sóc khách hàng, khuyến khích người tiêu dùng gia tăng tiêu thụ; thực hiện quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

Cải tiến công tác ghi thu tiền nước, thực hiện thanh toán tiền nước không dùng tiền mặt giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

### c) Về tiết kiệm chi phí thông qua việc phòng chống thất thoát nước

Tích cực thực hiện công tác phòng, chống thất thoát, thất thu nước sạch bằng các biện pháp cụ thể như:

Tăng cường công tác quản lý đồng hồ nước: Đầu tư mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ đạt tiêu chuẩn cao; kiểm định đầu vào, kiểm định định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

Khai thác, sử dụng tối đa phần mềm GIS để quản lý hệ thống kỹ thuật hạ tầng, đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thủy lực, quản lý mạng.

Xây dựng kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước cho từng giai đoạn: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc bảo vệ tài sản mạng đường ống cấp nước và phòng chống thất thoát nước đảm bảo không vượt tỷ lệ % kế hoạch.

Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực và xử lý sự cố, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.



*d) Các biện pháp khác*

Thực hiện tốt các bước trong quy trình xây dựng cơ bản, thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thứ tự hiệu quả đầu tư và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Chống lãng phí về thời gian lao động: xây dựng định mức, định biên lại các công việc tại các Phòng, Ban, Đội để giảm chi phí và tăng thu nhập.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và quản lý nhằm giảm chi phí, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bổ sung đủ nhân lực theo định hướng sử dụng lao động thời vụ; tiến hành sắp xếp cải tiến công việc, định mức lại công việc và thực hiện khoán chi phí cho các Chi nhánh, Xí nghiệp, Nhà máy.

Xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có**

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

Nhiệm vụ cung cấp nước sạch an toàn, liên tục, đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân là nhiệm vụ hàng đầu của Công ty. Với sự nỗ lực của tập thể, năm 2025 Công ty đã hoàn thành kế hoạch cấp nước, góp phần ổn định, và nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:**

Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của tập thể người lao động và sự chỉ đạo kịp thời của Ban điều hành, năm 2025 Công ty đã hoàn thành mục tiêu đề ra.

Trong công tác tài chính, Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật; đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn;

Việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của công ty;

Đánh giá được tầm quan trọng và hiệu quả của Chương trình giảm nước thất thoát thất thu, Công ty đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp phù hợp như: tập trung triển khai các dự án sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước; kiểm soát các khu vực đã phân vùng tách mạng; tăng cường công tác dò tìm và sửa chữa ống bể... Nhận thức được trách nhiệm và tầm quan trọng của đơn vị đối với xã hội, Công ty đã phát huy tối đa tính sáng tạo, xây dựng đơn vị cấp nước vững mạnh và vì cộng đồng. Chỉ đạo và giám sát thường xuyên công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Về mặt kinh doanh, Công ty thực hiện đúng các quy định về cấp nước, mở thêm kênh thanh toán tiền nước thông qua việc liên kết với các ngân hàng và các dịch vụ thu hộ, tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể thanh toán tiền nước mọi lúc, mọi nơi.

Trong công tác tài chính, Công ty đã cung cấp đầy đủ và kịp thời báo cáo theo quy định của Luật Kế toán và Luật Chứng khoán, phục vụ tốt cho công tác lãnh đạo điều hành và quản trị nội bộ.

Hoàn thành chỉ tiêu hộ dân được cấp nước sạch, đạt quy chuẩn nước sạch, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn Tỉnh.



## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết; Quyết định của Hội đồng quản trị trong quá trình điều hành công ty.

Trong năm 2025, Công ty gặp nhiều khó khăn, tình trạng xâm nhập mặn trên địa bàn quản lý diễn ra rất phức tạp khó lường, nhưng Ban Tổng Giám đốc đã kịp thời triển khai thực hiện các giải pháp tích cực nhằm hoàn thành kế hoạch đã đề ra, góp phần giải quyết nhu cầu nước sạch của người dân trên địa bàn quản lý đồng thời hỗ trợ nước sạch cho các địa phương lân cận bị hạn mặn;

Duy trì chế độ họp giao ban định kỳ nghiêm túc và hiệu quả, thể hiện được vai trò chỉ huy và thống nhất trong Ban điều hành;

Thành viên Ban giám đốc am hiểu nghiệp vụ chuyên môn, có tâm huyết, dám nghĩ dám làm và tạo được mối quan hệ tốt về nội bộ, nhất là với cổ đông lớn;

Ban Tổng giám đốc đã có những điều chỉnh, thay đổi kịp thời trong công tác tổ chức, cải tiến quy trình làm việc để hoàn thiện bộ máy sản xuất kinh doanh và quản lý công việc hiệu quả hơn. Chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị. Chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò của Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Chỉ đạo quản trị hoạt động của doanh nghiệp tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026. Tăng cường công tác dự báo tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính của công ty an toàn, hiệu quả và phát triển nguồn vốn, tăng cường công tác giám sát, quản lý tốt công nợ nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ gia tăng sản lượng, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng vùng phục vụ của công ty.

Xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, có năng lực chuyên môn cao và nhiệt huyết trong công việc, có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân sự để bổ sung kịp thời theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản trị, điều hành thông qua việc xây dựng và ban hành các quy định, quy chế quản trị nội bộ, đặt biệt là việc xây dựng và ban hành bộ định mức đối với hoạt động xây lắp và sản xuất nước sạch, nước đóng chai... đưa vào sử dụng hình thức khoán chi phí đến từng bộ phận, trả lương theo năng suất và hiệu quả công việc.

Phân đấu đạt tỷ lệ hộ dân cấp nước theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, tập trung thực hiện cấp nước an toàn, đầu tư có chiều sâu để giảm tỷ lệ thất thoát nước, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nước sạch của tất cả khách hàng trên địa bàn tỉnh.

Tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức kỷ luật lao động, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thực hành tiết kiệm và quản lý tốt chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.



Phát triển mạng lưới cấp nước nhằm gia tăng số lượng khách hàng sử dụng nước

Tăng cường công tác chống thất thoát nước

Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

Tiếp tục hoàn thiện lộ trình thanh toán tiền nước không dùng tiền mặt

Tái cơ cấu toàn diện công ty với phương châm tinh gọn về tổ chức bộ máy nhân sự, hiệu quả trong điều hành tập trung vào các hoạt động cốt lõi là sản xuất và kinh doanh nước sạch đồng thời mở rộng đầu tư hoặc hợp tác đầu tư ở những lĩnh vực cho phép.

Thực hiện chức năng quản trị hoạt động công ty theo đúng phạm vi quyền hạn nhiệm vụ của HĐQT được quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty và các quy định của pháp luật.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ tên             | Chức vụ         | Cổ phần sở hữu, đại diện  | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ % cổ phần có quyền biểu quyết |
|-----|--------------------|-----------------|---|------------------|-------------------------------------|
| 1   | Đặng Tấn Chiến     | Chủ tịch HĐQT   | - Cổ phần cá nhân sở hữu  | 322.822          | 1,12%                               |
|     |                    |                 | - Cổ phần đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long                                      | 11.791.200       | 40,80%                              |
| 2   | Huỳnh Ngọc Chiến   | Thành viên HĐQT | - Cổ phần đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long                                      | 2.947.800        | 10,20%                              |
| 3   | Lê Thị Quyên       | Thành viên HĐQT | - Cổ phần cá nhân sở hữu  | 15.300           | 0,05%                               |
| 4   | Văn Kim Hùng Phong | Thành viên HĐQT | - Cổ phần đại diện công ty cổ phần Xây lắp Điện Biwase                      | -                | -                                   |
| 5   | Trần Tấn Đức       | Thành viên HĐQT | - Cổ phần đại diện công ty cổ phần- Tổng công ty nước-môi trường Bình Dương | 9.725.862        | 33,65%                              |

Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các công ty khác:

Ông Đặng Tấn Chiến: Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân.

Ông Văn Kim Hùng Phong: Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Xây lắp- Điện Biwase; Thành viên HĐQT Công ty CP Thương mại đầu tư thiết kế xây dựng Phú Hòa.

Ông Trần Tấn Đức: Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Xây lắp điện Biwase; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần



Đầu tư Hạ tầng Nước DNP- Biwase; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình.

*b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:*

Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị chỉ bổ nhiệm 1 người phụ trách quản trị công ty theo quy định đối với công ty đại chúng.

*c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:*

Thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia đầy đủ các cuộc họp và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm cao nhất, phát huy năng lực lãnh đạo của các thành viên, vì lợi ích của cổ đông và sự phát triển của công ty. Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp để chỉ đạo kịp thời các vấn đề thuộc trách nhiệm của HĐQT, cụ thể như sau:

| Stt                    | Số Nghị quyết/<br>Quyết định   | Ngày       | Nội dung   |
|------------------------|--|------------|--|
| <b>Các Nghị quyết:</b> |  |            |  |
| 1                      | 01/NQ-HĐQT   | 19/02/2025 | Nghị quyết đề cử thành viên Hội đồng quản trị bổ sung chức danh tổng giám đốc nhiệm kỳ 2021-2026 |
| 2                      | 02/NQ-HĐQT   | 29/03/2025 | Gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025                              |
| 3                      | 03/NQ-HĐQT   | 29/03/2025 | Nghị quyết phiên họp thường kỳ Quý I/2025  |
| 4                      | 04/NQ-HĐQT   | 07/05/2025 | Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025  |
| 5                      | 05/NQ-HĐQT   | 25/6/2025  | Sửa đổi, bổ sung chương trình và tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025              |
| 6                      | 06/NQ-HĐQT   | 25/6/2025  | Nghị quyết phiên họp thường kỳ Quý II/2025   |
| 7                      | 07/NQ-HĐQT   | 28/6/2025  | Chọn đơn vị kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2025      |
| 8                      | 08/NQ-HĐQT   | 29/7/2025  | Phê chuẩn quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025                  |
| 9                      | 09/NQ-HĐQT   | 22/8/2025  | Nghị quyết trả cổ tức bằng tiền năm 2024 cho cổ đông công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long          |
| 10                     | 10/NQ-HĐQT   | 13/11/2025 | Nghị quyết phiên họp thường kỳ quý 4/2025  |
| <b>Các Quyết định:</b> |  |            |  |
| 1                      | 89/QĐ-CN   | 19/02/2025 | Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc  |
| 2                      | Các Quyết định phục vụ công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2025 thuộc thẩm quyền của người đại diện pháp luật, Chủ tịch HĐQT công ty. |            |  |

*d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có*



e) *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.*

Danh sách thành viên HĐQT tham gia khóa đào tạo về quản trị trong năm 2025: không có

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị công ty:

Ông Đặng Tân Chiến – Chủ tịch HĐQT : Chứng chỉ CEO

Bà Lê Thị Quyên – Thành viên HĐQT: Chứng chỉ CHRO

## 2. Ban Kiểm soát

a) *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát*

| Stt | Họ tên                | Chức vụ                  | Cổ phần sở hữu, đại diện | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ % cổ phần có quyền biểu quyết |
|-----|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|-------------------------------------|
| 1   | Bùi Thiện Ngọc Minh   | Trưởng ban kiểm soát     | Cổ phần cá nhân sở hữu   | 16.400           | 0,06%                               |
| 2   | Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên ban kiểm soát | Cổ phần cá nhân sở hữu   | 6.600            | 0,02%                               |
| 3   | Nguyễn Hữu Bình       | Thành viên ban kiểm soát | -                        | -                | -                                   |

b) *Hoạt động của Ban kiểm soát*

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty, Ban Kiểm soát đã xây dựng và triển khai Chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên phụ trách kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành về việc thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ Đông và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025, thẩm tra báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm 2025 một cách thận trọng, chính xác, đảm bảo quyền lợi cổ đông. Các thành viên trong Ban Kiểm soát tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát như sau :

- Các cuộc họp BKS trong năm 2025

| Stt | Thành viên BKS           | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|-----|--------------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------------|
| 1   | Bà Bùi Thiện Ngọc Minh   | 4/4                 | 100%              | 100%             |                         |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | 4/4                 | 100%              | 100%             |                         |
| 3   | Ông Nguyễn Hữu Bình      | 4/4                 | 100%              | 100%             |                         |

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác.*



| STT | Họ và tên                                      | Chức vụ  | Tiền lương           | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|-----|--|--|----------------------|--------------------|----------------------|
| 1   | <b>Hội đồng quản trị</b>                       |  | <b>722.040.466</b>   | <b>364.320.000</b> | <b>1.086.360.466</b> |
|     | Ông Đặng Tấn Chiến                             | Chủ tịch HĐQT  | 722.040.466          | -                  | 722.040.466          |
|     | Ông Huỳnh Ngọc Chiến                           | Thành viên HĐQT  | -                    | 79.200.000         | 79.200.000           |
|     | Bà Lê Thị Quyên                                | Thành viên HĐQT  | -                    | 95.040.000         | 95.040.000           |
|     | Ông Văn Kim Hùng Phong                         | Thành viên HĐQT  | -                    | 95.040.000         | 95.040.000           |
|     | Ông Trần Tấn Đức                               | Thành viên HĐQT  | -                    | 95.040.000         | 95.040.000           |
| 2   | <b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |  | <b>2.096.124.241</b> | <b>95.040.000</b>  | <b>2.191.164.241</b> |
|     | Ông Huỳnh Ngọc Chiến                           | Tổng giám đốc  | 364.423.077          | -                  | 364.423.077          |
|     | Ông Nguyễn Quốc Đạt                            | Phó Tổng giám đốc                                      | 582.851.512          | -                  | 582.851.512          |
|     | Ông Lương Minh Triết                           | Phó Tổng giám đốc                                      | 582.851.512          | -                  | 582.851.512          |
|     | Ông Lê Văn Thắng                               | Kế toán trưởng,<br>người phụ trách<br>quản trị công ty | 565.998.140          | 95.040.000         | 661.038.140          |
| 3   | <b>Ban kiểm soát</b>                           |  | <b>615.969.303</b>   | <b>158.400.000</b> | <b>774.369.303</b>   |
|     | Bà Bùi Thiên Ngọc Minh                         | Trưởng Ban kiểm soát                                   | 615.969.303          | -                  | 615.969.303          |
|     | Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung                       | Thành viên BKS   | -                    | 79.200.000         | 79.200.000           |
|     | Ông Nguyễn Hữu Bình                            | Thành viên BKS   | -                    | 79.200.000         | 79.200.000           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                               |  | <b>3.434.134.010</b> | <b>617.760.000</b> | <b>4.051.894.010</b> |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

| Stt | Người thực hiện giao dịch                          | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
|     |  |                          | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ  | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ  |  |
| 1   | Công ty CP Tổng công ty nước-môi trường Bình Dương | Tổ chức có liên quan     | 0                         | 0      | 9.725.862                  | 33,65% | Mua cổ phần  |
| 2   | Công ty CP Xây lắp-Điện Biwase                     | Tổ chức có liên quan     | 9.725.862                 | 33,65% | 0                          | 0      | Bán cổ phần  |



c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:*

| STT | Tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch với Công ty            | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch | Diễn giải  |
|-----|--|--------------------|-------------------|--|
| 1   | Công ty Cổ phần nước và Môi trường Cửu Long (MEWACO)       | Mua nước sạch      | 8.312.101.200     | - Ông Lê Văn Thắng: Kế toán trưởng Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long giữ chức thành viên HĐQT Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long.<br>- Ông Lương Minh Triết: Phó tổng giám đốc Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long giữ chức Trưởng BKS Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long. |
|     |  | Cổ tức được chia   | 1.440.000.000     |  |
| 2   | Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân (BITAWACO)     | Cổ tức được chia   | 2.750.000.000     | - Ông Đặng Tấn Chiến: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long giữ chức Phó chủ tịch HĐQT Công ty CP nước và Môi trường Bình Tân.   |
| 3   | Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long                             | Trả cổ tức         | 21.120.987.000    | Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 22/8/2025 về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2024 của Công ty cổ phần Cấp nước Vĩnh Long   |
| 4   | Công ty cổ phần – Tổng công ty nước- môi trường Bình Dương | Trả cổ tức         | 10.174.300.000    | Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 22/8/2025 về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2024 của Công ty cổ phần Cấp nước Vĩnh Long   |

d) *Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*

Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính năm 2025 được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2025 Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc tế chi nhánh Sài Gòn.



Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tài chính đính kèm.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT CỦA CÔNG TY**



**Đặng Tấn Chiến**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

VIVACO





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025





**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                        | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                  | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                               | 9 - 38              |



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Đặng Tấn Chiến     | Chủ tịch  |
| Bà Lê Thị Quyên        | Thành viên                                      |
| Ông Trần Tấn Đức       | Thành viên                                      |
| Ông Văn Kim Hùng Phong | Thành viên                                      |
| Ông Huỳnh Ngọc Chiến   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2025) |

#### **Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Bùi Thiện Ngọc Minh   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hữu Bình      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Huỳnh Ngọc Chiến | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Quốc Đạt  | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Lương Minh Triết | Phó Tổng Giám đốc                                  |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đặng Tấn Chiến - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Dặng Tân Chiến**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Số: 2372/2026/BCKT-ICPA.SG

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

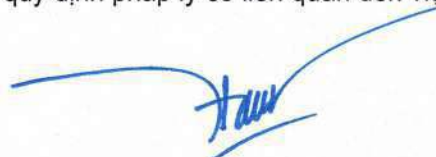
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lương Giang Thạch**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2178-2023-072-1



**Trần Thị Ngọc Hân**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5862-2023-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>330.783.810.596</b> | <b>318.710.013.496</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>       | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>10.731.673.508</b>  | <b>15.256.178.200</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 10.731.673.508         | 15.256.178.200         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>287.520.000.000</b> | <b>275.835.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | V.2         | 287.520.000.000        | 275.835.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>18.739.151.298</b>  | <b>14.071.501.089</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.3         | 17.219.683.093         | 9.588.536.272          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 481.604.650            | 2.029.368.700          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4         | 3.288.529.427          | 3.775.821.140          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        | V.5         | (2.250.665.872)        | (1.322.225.023)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>12.310.931.084</b>  | <b>11.984.240.966</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 12.310.931.084         | 11.984.240.966         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>1.482.054.706</b>   | <b>1.563.093.241</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.7         | 1.441.093.006          | 1.246.781.259          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | -                      | 310.098.957            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.13        | 40.961.700             | 6.213.025              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>296.349.192.291</b> | <b>293.956.265.795</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>287.211.169.596</b> | <b>241.467.517.646</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.8         | 287.030.256.493        | 241.196.026.251        |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 716.569.581.289        | 646.864.355.080        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (429.539.324.796)      | (405.668.328.829)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.9         | 180.913.103            | 271.491.395            |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 856.768.985            | 856.768.985            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (675.855.882)          | (585.277.590)          |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>1.268.339.998</b>   | <b>44.702.223.536</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.10        | 1.268.339.998          | 44.702.223.536         |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>V.11</b> | <b>7.210.754.818</b>   | <b>7.210.754.818</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        |             | 6.910.754.818          | 6.910.754.818          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 300.000.000            | 300.000.000            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>658.927.879</b>     | <b>575.769.795</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.7         | 658.927.879            | 575.769.795            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200) | <b>270</b> |             | <b>627.133.002.887</b> | <b>612.666.279.291</b> |




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>133.193.122.633</b> | <b>135.999.779.482</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>81.341.027.388</b>  | <b>77.688.578.523</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12        | 8.528.815.834          | 8.753.990.171          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 156.854.000            | 117.496.260            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.13        | 8.858.359.915          | 13.623.556.240         |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 19.964.465.400         | 9.241.652.529          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.14        | 876.958.303            | 814.550.686            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.15        | 2.833.283.319          | 3.243.733.594          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.16        | 10.307.480.000         | 10.307.480.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | V.17        | 29.814.810.617         | 31.586.119.043         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>51.852.095.245</b>  | <b>58.311.200.959</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.16        | 43.079.476.636         | 47.010.267.636         |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | V.18        | 8.772.618.609          | 11.300.933.323         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>493.939.880.254</b> | <b>476.666.499.809</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>493.939.880.254</b> | <b>476.666.499.809</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 289.000.000.000        | 289.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 289.000.000.000        | 289.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 125.638.351.293        | 111.845.855.226        |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 79.301.528.961         | 75.820.644.583         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 34.404.986.920         | 34.410.536.777         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 44.896.542.041         | 41.410.107.806         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)               | <b>440</b> |             | <b>627.133.002.887</b> | <b>612.666.279.291</b> |

  
 Nguyễn Thị Phương Minh  
 Người lập biểu

  
 Lê Văn Thắng  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Tấn Chiến  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

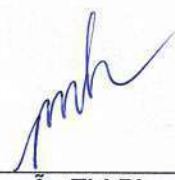
Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.1        | 199.128.993.548        | 195.257.957.234        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | -                      | 62.130.255             |
| 3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>   | <b>10</b> |             | <b>199.128.993.548</b> | <b>195.195.826.979</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.2        | 68.661.309.116         | 70.227.396.071         |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>130.467.684.432</b> | <b>124.968.430.908</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.3        | 19.816.861.226         | 16.234.265.284         |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.4        | 1.785.969.879          | 64.729.924             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 1.785.969.879          | 64.729.924             |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.5        | 33.124.871.083         | 34.024.297.057         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.6        | 33.345.719.971         | 24.919.571.934         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b> | <b>30</b> |             | <b>82.027.984.725</b>  | <b>82.194.097.277</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.7        | 3.896.289.101          | 8.026.329.392          |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.8        | 1.161.045.485          | 1.073.324.964          |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>2.735.243.616</b>   | <b>6.953.004.428</b>   |
| 14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>84.763.228.341</b>  | <b>89.147.101.705</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                     | 51        | VI.9        | 15.800.748.007         | 16.047.359.815         |
| 16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>68.962.480.334</b>  | <b>73.099.741.890</b>  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | VI.10       | 2.031                  | 2.192                  |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71        | VI.10       | 2.031                  | 2.192                  |

  
Nguyễn Thị Phương Minh  
Người lập biểu

  
Lê Văn Thắng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Tân Chiến  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 84.763.228.341    | 89.147.101.705    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 24.908.457.666    | 25.340.001.698    |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 928.440.849       | (265.163.750)     |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05    | (19.675.296.414)  | (16.177.738.459)  |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 1.785.969.879     | 64.729.924        |
| Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | (2.528.314.714)   | (4.425.548.621)   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    | 90.182.485.607    | 93.683.382.497    |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09    | (7.414.510.577)   | 17.388.240.445    |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10    | (326.690.118)     | 6.652.958.384     |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 13.146.785.560    | (6.005.256.863)   |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12    | (277.469.831)     | 174.980.967       |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (1.763.722.301)   | (68.798.991)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (21.259.410.166)  | (6.781.746.624)   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | 24.570.000        | 24.390.000        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (12.071.278.315)  | (6.877.915.273)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 60.240.759.859    | 98.190.234.542    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | (28.146.344.777)  | (37.483.611.149)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    | 59.545.455        | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    | (559.939.000.000) | (480.226.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    | 548.254.000.000   | 405.061.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 20.362.149.131    | 22.799.285.484    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (19.409.650.191)  | (89.849.325.665)  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm nay          | Năm trước        |
|--|-------|------------------|------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>     |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                  | 33    | 6.376.689.000    | 37.006.676.000   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                 | 34    | (10.307.480.000) | (5.307.480.000)  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36    | (41.424.823.360) | (46.867.189.960) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính           | 40    | (45.355.614.360) | (15.167.993.960) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br>(50 = 20 + 30 + 40) | 50    | (4.524.504.692)  | (6.827.085.083)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                       | 60    | 15.256.178.200   | 22.083.263.283   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm<br>(70 = 50 + 60)    | 70    | 10.731.673.508   | 15.256.178.200   |

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Phương Minh  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
Lê Văn Thắng  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Đặng Tấn Chiến  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500174831 cấp lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2008 bởi Sở Tài chính (tiền thân là Sở kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Vĩnh Long và chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 9 năm 2021 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 289.000.000.000 đồng, được chia thành 28.900.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước, đại diện bởi Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, sở hữu 51% vốn.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty là: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company, tên viết tắt là: VWACO.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 2, Đường Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long (trước đây là số 2, Đường Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: VLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 234 và 233 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; sản xuất nước đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công lắp đặt công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán cũng như các quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Do đó thông tin trình bày trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)****Các giao dịch quan trọng liên quan đến cổ đông lớn trong năm**

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase đã chuyển nhượng 7.100.000 cổ phần, tương ứng với 24,57% vốn điều lệ cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, làm giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty từ 33,65% xuống còn 9,08%.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase tiếp tục chuyển nhượng 2.625.862 cổ phần, tương ứng với 9,08% vốn điều lệ cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Do đó, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (2) công ty liên kết, chi tiết như sau:

| Tên công ty                                    | Số cuối năm                  |                |               |                      | Số đầu năm                   |                |               |                      | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính                   |
|--|------------------------------|----------------|---------------|----------------------|------------------------------|----------------|---------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|  | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ lợi ích  |               |                      | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ lợi ích  |               |                      |                            |                                   |
|  |                              | Tổng tỷ lệ (%) | Sở hữu        |                      |                              | Tổng tỷ lệ (%) | Sở hữu        |                      |                            |                                   |
|  |                              |                | trực tiếp (%) | Sở hữu gián tiếp (%) |                              |                | trực tiếp (%) | Sở hữu gián tiếp (%) |                            |                                   |
| 1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân | 25%                          | 25%            | 25%           | 0,00%                | 25%                          | 25%            | 25%           | 0,00%                | Tỉnh Vĩnh Long             | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 2. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long | 20%                          | 20%            | 20%           | 0,00%                | 20%                          | 20%            | 20%           | 0,00%                | Tỉnh Vĩnh Long             | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Nhà máy nước Hưng Đạo Vương                               | Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam      |
| Nhà máy nước Trường An                                    | Số 519 Khóm Tân Vĩnh Thuận, Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam |
| Chi nhánh cấp nước Trà Ôn                                 | Tổ 2, ấp Mỹ Lợi, Xã Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                  |
| Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm                              | Tổ 9B, ấp Trung Tín, Xã Trung Thành, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam         |
| Chi nhánh cấp nước Tam Bình                               | Số 390/8, khóm IV, Xã Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam              |
| Chi nhánh cấp nước Cái Ngang                              | Tổ 3, Ấp 8, Xã Cái Ngang, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                    |
| Chi nhánh cấp nước Long Hồ                                | Tổ 32, Ấp Long Thuận B, Xã Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam          |
| Chi nhánh sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai Việt Úc | Số 54 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam    |
| Xí nghiệp xây lắp   | Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các quy định khác có liên quan. Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Thông tư 99 chưa được áp dụng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán sau.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty nhận đầu tư là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản trả trước** (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                 | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 5 - 50 |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 - 8  |

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ**

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)**Doanh thu tài chính** (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 637.000               | 2.840.000             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.731.036.508        | 15.253.338.200        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10.731.673.508</b> | <b>15.256.178.200</b> |

Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng xây dựng tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 269.014.211 đồng và 292.672.931 đồng.

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 287.520.000.000    | 275.835.000.000   |

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn 6 đến 12 tháng, các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,6% đến 7,9%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt, phí bảo vệ môi trường | 11.894.184.030        | 6.472.392.750        |
| Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long                 | 2.741.984.485         | 842.168.455          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                          | 2.583.514.578         | 2.273.975.067        |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.219.683.093</b> | <b>9.588.536.272</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu về lãi tiền gửi       | 2.656.333.488        | 3.201.621.393        |
| Phải thu tạm ứng cho nhân viên | 153.775.756          | 134.227.734          |
| Các khoản phải thu khác        | 478.420.183          | 439.972.013          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.288.529.427</b> | <b>3.775.821.140</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                  | Số cuối năm   |                |                 | Số đầu năm    |                |                 |
|----------------------------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|
|                                  | Giá gốc       | Giá trị có thể | Dự phòng        | Giá gốc       | Giá trị có thể | Dự phòng        |
|                                  | VND           | thu hồi        | VND             | VND           | thu hồi        | VND             |
|                                  |               | VND            | VND             |               | VND            | VND             |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 3.168.105.139 | 917.439.267    | (2.250.665.872) | 2.153.249.683 | 831.024.660    | (1.322.225.023) |

**Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi:**

|                              | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Số đầu năm                   | (1.322.225.023)        | (1.587.388.773)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung   | (928.440.849)          | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | -                      | 265.163.750            |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>(2.250.665.872)</b> | <b>(1.322.225.023)</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

|                          | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                          | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu    | 11.156.065.140        | -               | 9.313.521.008         | -               |
| Công cụ, dụng cụ         | 319.625.433           | -               | 194.187.604           | -               |
| Chi phí sản xuất dở dang | 595.942.032           | -               | 2.231.245.255         | -               |
| Thành phẩm               | 239.298.479           | -               | 245.287.099           | -               |
| <b>Cộng</b>              | <b>12.310.931.084</b> | <b>-</b>        | <b>11.984.240.966</b> | <b>-</b>        |

**7. Chi phí trả trước**

|                                    | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng         | 269.461.317          | 77.682.230           |
| Chi phí bảo hiểm                   | 31.657.876           | 25.559.614           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 1.139.973.813        | 1.143.539.415        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.441.093.006</b> | <b>1.246.781.259</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                  |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 425.053.199          | 353.087.571          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 233.874.680          | 222.682.224          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>658.927.879</b>   | <b>575.769.795</b>   |
| <b>Tổng cộng chi phí trả trước</b> | <b>2.100.020.885</b> | <b>1.822.551.054</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |   |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 128.879.764.751                  | 99.817.301.663             | 416.507.366.445                           | 1.659.922.221                       | 646.864.355.080        |
| Mua trong năm                 | -                                | 349.796.740                | -   | 127.213.653                         | 477.010.393            |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành    | 24.146.743.415                   | 38.665.112.521             | 7.564.353.554                             | -                                   | 70.376.209.490         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (401.645.593)                    | (746.348.081)              | -   | -                                   | (1.147.993.674)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>152.624.862.573</b>           | <b>138.085.862.843</b>     | <b>424.071.719.999</b>                    | <b>1.787.135.874</b>                | <b>716.569.581.289</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |   |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 73.620.944.441                   | 81.658.476.240             | 248.987.693.356                           | 1.401.214.792                       | 405.668.328.829        |
| Khấu hao trong năm            | 5.045.171.721                    | 5.052.562.859              | 14.605.687.838                            | 114.456.956                         | 24.817.879.374         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (341.632.915)                    | (605.250.492)              | -   | -                                   | (946.883.407)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>78.324.483.247</b>            | <b>86.105.788.607</b>      | <b>263.593.381.194</b>                    | <b>1.515.671.748</b>                | <b>429.539.324.796</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |   |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 55.258.820.310                   | 18.158.825.423             | 167.519.673.089                           | 258.707.429                         | 241.196.026.251        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>74.300.379.326</b>            | <b>51.980.074.236</b>      | <b>160.478.338.805</b>                    | <b>271.464.126</b>                  | <b>287.030.256.493</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày cuối năm và tại ngày đầu năm lần lượt là 216.626.985.945 đồng và 202.492.973.337 đồng.

Công ty đã sử dụng các tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 40.420.081.784 đồng và 44.240.432.171 đồng để bảo đảm cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (xem *Thuyết minh số V.16*).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Chương trình<br>phần mềm<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 856.768.985                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>856.768.985</b>              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 585.277.590                     |
| Khấu hao trong năm            | 90.578.292                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>675.855.882</b>              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 271.491.395                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>180.913.103</b>              |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày đầu năm và ngày cuối năm là 463.834.100 đồng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Dự án xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long   | 358.261.630          | 358.261.630           |
| Dự án tuyến ống cấp nước HDPE D110 đường Dân Sinh cặp Cầu Lộ 2 trên tuyến đường Võ Văn Kiệt, khóm 5, phường Long Châu và khóm 1, phường Phước Hậu | 209.433.285          | -                     |
| Dự án tuyến ống cấp nước HDPE D63-D110 đường vào trường Mầm Non 3, phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long   | 179.307.189          | -                     |
| Dự án cải tạo trạm bơm cấp II - nhà máy nước Hưng Đạo Vương   | 144.734.259          | -                     |
| Dự án mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 9.600m <sup>3</sup> /ngày đêm           | -                    | 42.975.183.593        |
| Các dự án khác  | 376.603.635          | 1.368.778.313         |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.268.339.998</b> | <b>44.702.223.536</b> |

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>44.702.223.536</b> | <b>18.843.531.239</b> |
| Chi phí đầu tư trong năm        | 42.992.137.193        | 72.749.639.351        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | (70.463.560.416)      | (30.090.946.578)      |
| Kết chuyển vật tư thừa nhập kho | (77.707.218)          | (181.385.315)         |
| Ghi nhận vào chi phí trong năm  | (15.884.753.097)      | (16.618.615.161)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>1.268.339.998</b>  | <b>44.702.223.536</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Số cuối năm         |                      |                 |                       | Số đầu năm          |                      |                 |                       |
|---|---------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
|   | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>a. Đầu tư vào công ty liên kết</b>       |                     |                      |                 |                       |                     |                      |                 |                       |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân | 500.000             | 5.000.000.000        | -               | (i)                   | 500.000             | 5.000.000.000        | -               | (i)                   |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long | 180.000             | 1.910.754.818        | -               | (i)                   | 180.000             | 1.910.754.818        | -               | (i)                   |
| <b>Cộng</b>                                 |                     | <b>6.910.754.818</b> | <b>-</b>        |                       |                     | <b>6.910.754.818</b> | <b>-</b>        |                       |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | Số cuối năm         |                |                 |                       | Số đầu năm          |                |                 |                       |
|--|---------------------|----------------|-----------------|-----------------------|---------------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|  | Số lượng<br>Cổ phần | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng<br>Cổ phần | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít | 30.000              | 300.000.000    | -               | (i)                   | 30.000              | 300.000.000    | -               | (i)                   |

(i) Giá trị hợp lý của các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

Tại ngày khóa sổ, giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả người bán đồng thời cũng là giá trị có khả năng thanh toán. Chi tiết như sau:

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán là bên liên quan<br>(xem Thuyết minh VII.3) | 764.552.880          | 662.378.535          |
| Phải trả người bán khác  | 7.764.262.954        | 8.091.611.636        |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu                                | 3.365.877.000        | 4.320.464.000        |
| Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà                | 2.405.126.908        | 695.741.140          |
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Công                               | 645.430.639          | -                    |
| Các nhà cung cấp khác  | 1.347.828.407        | 3.075.406.496        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.528.815.834</b> | <b>8.753.990.171</b> |

**13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|   | Số đầu năm<br>VND     | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND   |
|---|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>a. Phải thu</b>                        |                       |                                 |                               |                      |
| Thuế giá trị gia tăng<br>nộp thừa         | 6.213.025             | 6.213.025                       | -                             | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền<br>thuê đất nộp thừa | -                     | -                               | 40.961.700                    | 40.961.700           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6.213.025</b>      | <b>6.213.025</b>                | <b>40.961.700</b>             | <b>40.961.700</b>    |
| <b>b. Phải nộp</b>                        |                       |                                 |                               |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                     | -                     | 4.661.488.637                   | 3.918.673.969                 | 742.814.668          |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp             | 12.296.370.080        | 15.800.748.007                  | 21.259.410.166                | 6.837.707.921        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 408.215.840           | 1.129.162.494                   | 1.359.085.053                 | 178.293.281          |
| Phí bảo vệ môi trường                     | 876.990.520           | 11.096.754.052                  | 10.911.214.807                | 1.062.529.765        |
| Thuế tài nguyên                           | 41.979.800            | 444.406.160                     | 449.371.680                   | 37.014.280           |
| Thuế nhà đất và tiền<br>thuê đất          | -                     | 68.496.008                      | 68.496.008                    | -                    |
| Thuế môn bài                              | -                     | 12.000.000                      | 12.000.000                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>13.623.556.240</b> | <b>33.213.055.358</b>           | <b>37.978.251.683</b>         | <b>8.858.359.915</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí tiền điện   | 699.738.917        | 623.601.871        |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 177.219.386        | 190.948.815        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>876.958.303</b> | <b>814.550.686</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                               | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.583.746.862        | 1.606.232.910        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 595.549.299          | 1.020.049.949        |
| Cổ tức phải trả               | 12.107.180           | 23.230.540           |
| Các khoản phải trả khác       | 641.879.978          | 594.220.195          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.833.283.319</b> | <b>3.243.733.594</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Vay trong năm<br>VND | Thanh toán trong năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       |                       |                      |                             |                       |
| Nợ dài hạn đến hạn trả ( <i>xem Thuyết minh b</i> )      | 10.307.480.000        | -                    | -                           | 10.307.480.000        |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                       |                      |                             |                       |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam                  |                       |                      |                             |                       |
| Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long ( <i>i</i> ) | 13.268.956.636        | -                    | 5.307.480.000               | 18.576.436.636        |
| Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long ( <i>ii</i> )       | 40.118.000.000        | 6.376.689.000        | 5.000.000.000               | 38.741.311.000        |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới                 | (10.307.480.000)      |                      |                             | (10.307.480.000)      |
|  | <b>43.079.476.636</b> | <b>6.376.689.000</b> | <b>10.307.480.000</b>       | <b>47.010.267.636</b> |
| <b>Tổng cộng khoản vay</b>                               | <b>53.386.956.636</b> | <b>6.376.689.000</b> | <b>10.307.480.000</b>       | <b>57.317.747.636</b> |

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị cho dự án mở rộng hệ thống cấp nước với lãi suất 0,3%/năm, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, đáo hạn vào tháng 3 năm 2028, thời gian ân hạn là 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (*xem Thuyết minh số V.8*).

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án theo hợp đồng thế chấp số 35/2023.HĐTC ngày 09 tháng 5 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm                       | 10.307.480.000        | 10.307.480.000        |
| Trong năm thứ hai                        | 10.307.480.000        | 10.307.480.000        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm            | 17.653.996.636        | 22.961.476.636        |
| Sau năm năm                              | 15.118.000.000        | 13.741.311.000        |
| <b>Tổng</b>                              | <b>53.386.956.636</b> | <b>57.317.747.636</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới | (10.307.480.000)      | (10.307.480.000)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>          | <b>43.079.476.636</b> | <b>47.010.267.636</b> |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                             | <b>31.586.119.043</b> | <b>28.679.932.799</b> |
| Trích lập quỹ trong năm                          | 10.275.399.889        | 9.759.711.517         |
| Thu tiền khen thưởng từ Sở nội vụ tỉnh Vĩnh Long | 24.570.000            | 24.390.000            |
| Sử dụng quỹ trong năm                            | (12.071.278.315)      | (6.877.915.273)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>29.814.810.617</b> | <b>31.586.119.043</b> |

**18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

|                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>    | <b>11.300.933.323</b> | <b>15.726.481.944</b> |
| Trích lập quỹ trong năm | -                     | 2.467.752.967         |
| Hoàn nhập quỹ trong năm | (2.528.314.714)       | (6.893.301.588)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>8.772.618.609</b>  | <b>11.300.933.323</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | <b>289.000.000.000</b>           | <b>89.915.932.659</b>           | <b>81.286.336.777</b>                       | <b>460.202.269.436</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                                | -                               | 73.099.741.890                              | 73.099.741.890         |
| Chia cổ tức                     | -                                | -                               | (46.875.800.000)                            | (46.875.800.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                                | 21.929.922.567                  | (21.929.922.567)                            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                               | (9.759.711.517)                             | (9.759.711.517)        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>        | <b>289.000.000.000</b>           | <b>111.845.855.226</b>          | <b>75.820.644.583</b>                       | <b>476.666.499.809</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                                | -                               | 68.962.480.334                              | 68.962.480.334         |
| Chia cổ tức                     | -                                | -                               | (41.413.700.000)                            | (41.413.700.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                                | 13.792.496.067                  | (13.792.496.067)                            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                               | (10.275.399.889)                            | (10.275.399.889)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>       | <b>289.000.000.000</b>           | <b>125.638.351.293</b>          | <b>79.301.528.961</b>                       | <b>493.939.880.254</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Tên cổ đông  | Số cuối năm         |                |                        | Số đầu năm          |                |                        |
|--|---------------------|----------------|------------------------|---------------------|----------------|------------------------|
|  | Số lượng<br>Cổ phần | Tỷ lệ<br>(%)   | Giá trị<br>VND         | Số lượng<br>Cổ phần | Tỷ lệ<br>(%)   | Giá trị<br>VND         |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long                         | 14.739.000          | 51,00%         | 147.390.000.000        | 14.739.000          | 51,00%         | 147.390.000.000        |
| Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương | 9.725.862           | 33,65%         | 97.258.620.000         | -                   | 0,00%          | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase                  | -                   | 0,00%          | -                      | 9.725.862           | 33,65%         | 97.258.620.000         |
| Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng           | 1.445.000           | 5,00%          | 14.450.000.000         | 1.445.000           | 5,00%          | 14.450.000.000         |
| Các cổ đông khác                                       | 2.990.138           | 10,35%         | 29.901.380.000         | 2.990.138           | 10,35%         | 29.901.380.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.900.000</b>   | <b>100,00%</b> | <b>289.000.000.000</b> | <b>28.900.000</b>   | <b>100,00%</b> | <b>289.000.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành        | 28.900.000              | 28.900.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 28.900.000              | 28.900.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 28.900.000              | 28.900.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại                 | -                       | -                      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | -                       | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 28.900.000              | 28.900.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 28.900.000              | 28.900.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu       |                         |                        |

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 27 tháng 6 năm 2025, cổ tức năm 2024 đã được phê duyệt với tỷ lệ là 14,33%, tương ứng 1.433 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Tỷ lệ cổ tức chính thức của năm 2025 sẽ được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của năm sau.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                               | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>    |                    |                   |
| Các khoản phải thu khách hàng | 115.088.937        | 115.166.287       |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh nước sạch           | 183.677.332.514        | 176.948.814.624        |
| Doanh thu xây lắp                        | 8.636.962.140          | 4.630.153.805          |
| Doanh thu kinh doanh nước uống đóng chai | 6.490.613.275          | 5.949.777.752          |
| Doanh thu từ hoạt động khác              | 324.085.619            | 7.729.211.053          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>199.128.993.548</b> | <b>195.257.957.234</b> |
| Hàng bán bị trả lại                      | -                      | (62.130.255)           |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>199.128.993.548</b> | <b>195.195.826.979</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn kinh doanh nước sạch           | 56.476.121.131        | 55.471.848.827        |
| Giá vốn xây lắp                        | 7.013.052.669         | 3.690.137.120         |
| Giá vốn kinh doanh nước uống đóng chai | 4.882.491.032         | 4.785.988.230         |
| Giá vốn của hoạt động khác             | 289.644.284           | 6.279.421.894         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>68.661.309.116</b> | <b>70.227.396.071</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.551.861.226        | 13.771.265.284        |
| Cổ tức được chia       | 4.265.000.000         | 2.463.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>19.816.861.226</b> | <b>16.234.265.284</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-----------------|----------------|------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.785.969.879  | 64.729.924       |

**5. Chi phí bán hàng**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng   | 2.887.128.211         | 2.689.607.581         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 14.276.910.114        | 14.208.298.589        |
| Chi phí duy trì đầu nối, lắp đặt, thay thế đồng hồ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 14.008.491.260        | 14.782.262.792        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.952.341.498         | 2.344.128.095         |
| <b>Cộng</b>  | <b>33.124.871.083</b> | <b>34.024.297.057</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                           | 24.423.894.266        | 14.484.488.880        |
| Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | -                     | 2.467.752.967         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 913.663.565           | 869.085.372           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi     | 928.440.849           | (265.163.750)         |
| Thuế, phí và lệ phí                                 | 53.188.208            | 53.188.208            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 7.026.533.083         | 7.310.220.257         |
| <b>Cộng</b>   | <b>33.345.719.971</b> | <b>24.919.571.934</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**7. Thu nhập khác**

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--|----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ các năm trước không sử dụng | 2.528.314.714        | 6.893.301.588        |
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại   | 1.141.641.363        | 1.035.565.185        |
| Thu hỗ trợ bồi thường  | 133.069.757          | 78.726.977           |
| Các khoản thu nhập khác  | 93.263.267           | 18.735.642           |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.896.289.101</b> | <b>8.026.329.392</b> |

**8. Chi phí khác**

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí hỗ trợ từ thu phí bảo vệ môi trường | 970.395.162          | 880.230.408          |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định            | 148.096.862          | 56.526.825           |
| Các khoản chi phí khác                      | 42.553.461           | 136.567.731          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.161.045.485</b> | <b>1.073.324.964</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                | 84.763.228.341        | 89.147.101.705        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế           |                       |                       |
| Điều chỉnh thu nhập không chịu thuế         | (4.265.000.000)       | (9.356.301.588)       |
| Chi phí không được trừ                      | 401.747.729           | 445.998.956           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>80.899.976.070</b> | <b>80.236.799.073</b> |
| Chuyển lỗ                                   | -                     | -                     |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                   | <b>80.899.976.070</b> | <b>80.236.799.073</b> |
| Thuế suất thông thường                      | 20%                   | 20%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp         | 16.179.995.214        | 16.047.359.815        |
| Thuế TNDN được giảm (i)                     | (379.247.207)         | -                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>15.800.748.007</b> | <b>16.047.359.815</b> |

(i) Thuế TNDN được giảm trong năm phát sinh từ việc hoàn nhập phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2021 nhưng chưa sử dụng hết. Khoản hoàn nhập này được tính thuế TNDN theo thuế suất và mức ưu đãi thuế áp dụng tại năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|-----------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 68.962.480.334        | 73.099.741.890                      |
| Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành | (10.273.442.226)      | (9.761.669.180)                     |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>58.689.038.108</b> | <b>63.338.072.710</b>               |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ               | 28.900.000            | 28.900.000                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>2.031</b>          | <b>2.192</b>                        |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc năm trước để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng chính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 49.513.518.614         | 51.362.885.081         |
| Chi phí nhân công                          | 48.646.988.461         | 38.260.262.838         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 24.898.488.502         | 25.330.032.534         |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | -                      | 2.467.752.967          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 2.778.681.805          | 2.785.661.449          |
| Chi phí khác                               | 9.294.222.788          | 8.964.670.193          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>135.131.900.170</b> | <b>129.171.265.062</b> |

**II. THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**II. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**2. Hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty đang thực hiện hợp đồng thuê đất số 29/HD-TD tại phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2007 đến ngày 1 tháng 1 năm 2046. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.083,5 m<sup>2</sup>, trong đó bao gồm 500 m<sup>2</sup> diện tích được miễn tiền thuê đất.

Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với tổng diện tích đất thuê là 59.383 m<sup>2</sup>. Những khu đất này được sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất.

**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long

Cổ đông lớn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (i)

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

Công ty liên kết

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Do đó, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

**Giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan phát sinh trong năm:**

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân</b> |                |                  |
| Cổ tức được chia                                   | 2.750.000.000  | 1.500.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long</b> |                |                  |
| Chi phí mua nước sạch                              | 8.312.101.200  | 7.553.375.700    |
| Cổ tức được chia                                   | 1.440.000.000  | 900.000.000      |
| <b>Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long</b>              |                |                  |
| Chi trả cổ tức                                     | 21.120.987.000 | 23.906.658.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase</b>       |                |                  |
| Chi trả cổ tức                                     | 3.762.860.246  | 15.775.348.164   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)**Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>          |                    |                   |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long | 764.552.880        | 662.378.535       |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát và quản lý khác được hưởng trong năm:**

|                 | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-----------------|----------------|-------------------------------------|
| Lương và thưởng | 4.051.894.010  | 2.716.533.773                       |

**Năm 2025**

| Họ và tên                                  | Chức vụ  | Tiền lương<br>VND    | Thù lao<br>VND     | Tổng cộng<br>VND     |
|--|--|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   |  | <b>722.040.466</b>   | <b>364.320.000</b> | <b>1.086.360.466</b> |
| Ông Đặng Tấn Chiến                         | Chủ tịch   | 722.040.466          | -                  | 722.040.466          |
| Ông Huỳnh Ngọc Chiến                       | Thành viên HĐQT  | -                    | 79.200.000         | 79.200.000           |
| Bà Lê Thị Quyên                            | Thành viên HĐQT  | -                    | 95.040.000         | 95.040.000           |
| Ông Văn Kim Hùng Phong                     | Thành viên HĐQT  | -                    | 95.040.000         | 95.040.000           |
| Ông Trần Tấn Đức                           | Thành viên HĐQT  | -                    | 95.040.000         | 95.040.000           |
| <b>Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |  | <b>2.096.124.241</b> | <b>95.040.000</b>  | <b>2.191.164.241</b> |
| Ông Huỳnh Ngọc Chiến                       | Tổng Giám đốc  | 364.423.077          | -                  | 364.423.077          |
| Ông Nguyễn Quốc Đạt                        | Phó Tổng Giám đốc                                      | 582.851.512          | -                  | 582.851.512          |
| Ông Lương Minh Triết                       | Phó Tổng Giám đốc                                      | 582.851.512          | -                  | 582.851.512          |
| Ông Lê Văn Thắng                           | Kế toán trưởng,<br>người phụ trách<br>quản trị Công ty | 565.998.140          | 95.040.000         | 661.038.140          |
| <b>Ban kiểm soát</b>                       |  | <b>615.969.303</b>   | <b>158.400.000</b> | <b>774.369.303</b>   |
| Bà Bùi Thiện Ngọc Minh                     | Trưởng ban   | 615.969.303          | -                  | 615.969.303          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung                   | Thành viên   | -                    | 79.200.000         | 79.200.000           |
| Ông Nguyễn Hữu Bình                        | Thành viên   | -                    | 79.200.000         | 79.200.000           |
| <b>Cộng</b>                                |  | <b>3.434.134.010</b> | <b>617.760.000</b> | <b>4.051.894.010</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm (tiếp theo):****Năm 2024**


| Họ và tên                                  | Chức vụ  | Tiền lương<br>VND    | Thủ lao<br>(Trình bày lại)<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|--|--|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   |  |                      |                                   |                      |
| Ông Đặng Tấn Chiến                         | Chủ tịch HĐQT  | 536.931.746          | -                                 | 536.931.746          |
| Bà Lê Thị Quyển                            | Thành viên HĐQT  | -                    | 72.000.000                        | 72.000.000           |
| Ông Văn Kim Hùng<br>Phong                  | Thành viên HĐQT  | -                    | 72.000.000                        | 72.000.000           |
| Ông Trần Tấn Đức                           | Thành viên HĐQT  | -                    | 72.000.000                        | 72.000.000           |
| <b>Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |  |                      |                                   |                      |
| Ông Nguyễn Quốc Đạt                        | Phó Tổng Giám Đốc                                      | 462.357.892          | -                                 | 462.357.892          |
| Ông Lương Minh Triết                       | Phó Tổng Giám Đốc                                      | 462.357.892          | -                                 | 462.357.892          |
| Ông Lê Văn Thắng                           | Kế toán trưởng,<br>người phụ trách<br>quản trị Công ty | 417.613.580          | 72.000.000                        | 489.613.580          |
| <b>Ban kiểm soát</b>                       |  |                      |                                   |                      |
| Bà Bùi Thiện Ngọc<br>Minh                  | Trưởng ban   | 477.272.663          | -                                 | 477.272.663          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng<br>Nhung                | Thành viên   | -                    | 24.000.000                        | 24.000.000           |
| Ông Nguyễn Hữu Bình                        | Thành viên   | -                    | 48.000.000                        | 48.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                |  | <b>2.356.533.773</b> | <b>360.000.000</b>                | <b>2.716.533.773</b> |

**4. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

  
 Nguyễn Thị Phương Minh  
 Người lập biểu

  
 Lê Văn Thắng  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Tấn Chiến  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026